


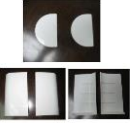







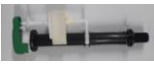






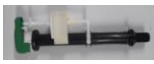










**BẢNG GIÁ HÀNG PHỤ KIỆN TVN-0422SPW**  
Hiệu lực từ 01/04/2022
















Ban hành ngày 18/04/2022

TT	Mã sản phẩm	Mã phụ kiện	Mô tả	Thuế suất	Giá bán lẻ không VAT	Giá bán lẻ có VAT (làm tròn nghìn đồng)	Giá bán lẻ có VAT (không làm tròn)
1	MS366	HCW366IV#XW 	Thân bồn cầu một khối, không bao gồm nắp kết nước (Toilet bowl without tank lid)	8%	8,145,455	8,797,000	8,797,091
2	MS366	HCW366CRV#W 	Nắp kết nước (Tank Lid)	8%	609,091	658,000	657,818
3	MS366	TC6040S-366V#W 	Nắp và bệ ngồi (Seat & Cover)	8%	3,927,273	4,241,000	4,241,455
4	MS366, MS905, MS914	TCP02-305 	Ổng nối sàn (Socket)	8%	972,727	1,051,000	1,050,545
5	MS366	HTSV366-R 	Bộ cấp xả bồn cầu (Tank trim set) Mã hàng cũ: HTSV366	10%	1,163,636	1,280,000	1,280,000
6	MS366	HC2001-366V 	Miếng nhựa che thân cầu - 2pcs (Side Cover - 2pcs)	8%	218,182	236,000	235,637
7	HTSV366	HB3833W-366V 	Van cấp (Fill valve) New code: HF9B211A	8%	272,727	295,000	294,545
8	MS366	HB5270-366V 	Tay gạt (Handle)	10%	390,909	430,000	430,000
9	MS366, MS864, MS905	HF9B211A 	Van cấp (Fill valve)	8%	245,455	265,000	265,091
10	MS366, MS864, MS905	HTHU186 	Ổng hồi (Refill tube) Mã cũ: HTHU186J1	8%	30,909	33,000	33,382
11	MS889D	HCW889DV#XW 	Thân bồn cầu một khối đặt sàn bao gồm nắp kết nước (One piece floor mounted toilet body with tank lid)	8%	6,554,545	7,079,000	7,078,909
12	MS889D	HCW889DIV#XW 	Thân bồn cầu một khối đặt sàn không bao gồm nắp kết nước (One piece floor mounted toilet body without tank lid)	8%	6,172,727	6,667,000	6,666,545
13	MS889D	HCW889CRV#W 	Nắp kết nước (Tank lid)	8%	618,182	668,000	667,637
14	MS889D	HF9B205A 	Van cấp (Fill valve)	8%	181,818	196,000	196,363








# TOTO

TT	Mã sản phẩm	Mã phụ kiện	Mô tả	Thuế suất	Giá bán lẻ không VAT	Giá bán lẻ có VAT (làm tròn nghìn đồng)	Giá bán lẻ có VAT (không làm tròn)
15	MS889DR, MS889D	HB4890-AR1-889 	Van xả (Flush valve)	8%	309,091	334,000	333,818
16	MS889D, CS769D	HB5039-769 	Nút nhấn (Flush button)	8%	109,091	118,000	117,818
17	MS889D, CS769D, MS885D, CS838D, CS948	HVM3D046Z 	Ổng thoát sàn (tâm xả 305) (Socket (Rough - in 305))	8%	418,182	452,000	451,637
18	MS887	HCW887V#XW 	Thân bồn cầu một khối đặt sàn bao gồm nắp kết nước (One piece floor mounted toilet body with tank lid)	8%	7,409,091	8,002,000	8,001,818
19	MS887	HCW887IV#XW 	Thân bồn cầu một khối đặt sàn không bao gồm nắp kết nước (One piece floor mounted toilet body without tank lid)	8%	6,936,364	7,491,000	7,491,273
20	MS887	HCW887CRV#W 	Nắp kết nước (Tank lid)	8%	572,727	619,000	618,545
21	MS887	HF9B206A 	Van cấp (Fill valve)	8%	181,818	196,000	196,363
181	MS887R, MS887CR	HB4401-LR2-887 	Van xả (Flush valve)	8%	227,273	245,000	245,455
23	MS884, MS904, MS914, CS767	HF9B210A 	Van cấp (Fill valve)	8%	245,455	265,000	265,091
190	MS884, MS904, MS914, CS767, CS838D	HTHU186 	Ổng hồi (Refill tube) Mã cũ: HTHU186J1	8%	30,909	33,000	33,382
25	MS887, CS767	HVM3D042Z 	Ổng thoát sàn (Socket)	8%	318,182	344,000	343,637
26	MS887, CS767	HB5674-767 	Tay gạt xả (Flush valve)	10%	190,909	210,000	210,000
27	MS885D	HCW885DV#XW 	Thân bồn cầu & nắp tank (Body toilet & Lid tank)	8%	6,681,818	7,216,000	7,216,363
28	MS885D	HCW885DIV#XW 	Thân bồn cầu (Body toilet)	8%	6,154,545	6,647,000	6,646,909
29	MS885D	HCW885CRV#W 	Nắp tank (Lid tank)	8%	590,909	638,000	638,182




# TOTO

TT	Mã sản phẩm	Mã phụ kiện	Mô tả	Thuế suất	Giá bán lẻ không VAT	Giá bán lẻ có VAT (làm tròn nghìn đồng)	Giá bán lẻ có VAT (không làm tròn)
30	MS885D, CS819D, MS855D	HT53VN100 	Bích nối sàn (Floor flange)	8%	51,818	56,000	55,963
31	MS885D, CS819D, MS855D	HT53DV8 	Vít cố định (Fixing screws)	10%	118,182	130,000	130,000
32	MS885D	HF72020 	Long đen (Washer)	10%	2,727	3,000	3,000
33	MS885D, MS855D	HB5039-885 	Nút nhấn (Push button)	8%	100,000	108,000	108,000
34	MS885D, MS855D	HB4890-AR2-885 	Van xả (Flush valve)	8%	363,636	393,000	392,727
35	MS855D	HCW855DV#XW 	Thân bồn cầu & nắp tank (Body toilet & Lid tank)	8%	5,727,273	6,185,000	6,185,455
36	MS855D	HCW855DIV#XW	Thân bồn cầu (Body toilet)	8%	5,336,364	5,763,000	5,763,273
192	MS855D	HCW855CRV#W	Nắp tank (Lid tank)	8%	590,909	638,000	638,182
38	MS688	HCW688CRV#W 	Nắp kết nước (Tank lid)	8%	590,909	638,000	638,182
39	MS688	HTSV688 	Bộ xả bồn cầu (Tank trim set)	8%	1,390,909	1,502,000	1,502,182
40	MS688	HB3550-688 	Van cấp (Fill valve)	8%	372,727	403,000	402,545
41	MS688	HB4610-688 	Van xả dưới (Flush valve)	8%	390,909	422,000	422,182
42	MS688	HB4068-688 	Van xả trên (Flush valve)	8%	245,455	265,000	265,091
43	MS688	HB5090-688 	Tay gạt xả (Tank lever)	8%	281,818	304,000	304,363
44	MS688	HB1034-688 	Khoá nước của bộ xả (Tap)	8%	100,000	108,000	108,000
45	MS688	H260033-1 	Dây cấp (Dài 500 mm) (Flexible Hose, L=500 mm)	8%	100,000	108,000	108,000
46	MS688	TCP09-305V 	Ổng nối sàn (Socket)	8%	972,727	1,051,000	1,050,545


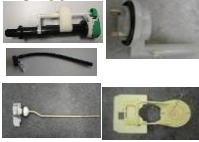










# TOTO

TT	Mã sản phẩm	Mã phụ kiện	Mô tả	Thuế suất	Giá bán lẻ không VAT	Giá bán lẻ có VAT (làm tròn nghìn đồng)	Giá bán lẻ có VAT (không làm tròn)
47	MS688	HTWP23 	Mũ chụp vít nổi sàn (Cap)	8%	33,636	36,000	36,327
48	CW823W/F	CW823CRJP#W 	Nắp két nước (Tank lid)	8%	709,091	766,000	765,818
49	CW823W/F	HTX823C1WS 	Phụ kiện bộ xả không bao gồm van dừng (Tank trim set w/o stop valve)	8%	1,163,636	1,257,000	1,256,727
50	CW823W/F	TX276C 	Bộ chống trượt (Fixing bracket)	10%	245,455	270,000	270,001
51	CW823RA, CW823REA	B4890-AR1-STIV6 	Van xả (Flush valve)	8%	636,364	687,000	687,273
52	CW823RA, CW823REA	B3550-2C-STIV13 	Van cấp (Fill valve)	8%	336,364	363,000	363,273
53	CW823RA, CW823REA	B5239-G-STIV3 	Nút nhấn (Push button)	8%	318,182	344,000	343,637
54	CW823RA, CW823REA	CW823CREJP#W 	Nắp két nước (Tank lid)	8%	800,000	864,000	864,000
55	CW811NPJWS/ SW811NJPW/F	CW811NPJ#W 	Thân bồn cầu hai khối (Close coupled toilet bowl)	8%	10,336,364	11,163,000	11,163,273
56	CW811NPJWS/ SW811NJPW/F	SW811NJP#W 	Nắp liền thân két nước (Le Muse Ceramic Cistern Cover)	8%	5,618,182	6,068,000	6,067,637
57	CW811NPJWS/ SW811NJPW/F	TX811C8WS 	Bộ xả (Tank trim)	8%	2,263,636	2,445,000	2,444,727
58	MS905	HCW905CRV#W 	Nắp két nước (Tank lid)	8%	590,909	638,000	638,182

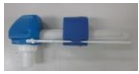











# TOTO

TT	Mã sản phẩm	Mã phụ kiện	Mô tả	Thuế suất	Giá bán lẻ không VAT	Giá bán lẻ có VAT (làm tròn nghìn đồng)	Giá bán lẻ có VAT (không làm tròn)
59	MS905	HTSV905-R 	Bộ cấp xả bồn cầu (Tank trim set)	10%	763,636	840,000	840,000
60	MS905	HB4800-905 	Van xả (Flush valve)	8%	181,818	196,000	196,363
61	MS905	HB6800-905 	Nắp van xả (Flapper)	8%	154,545	167,000	166,909
62	MS905	HB5071-905 	Tay gạt xả (Handle)	10%	154,545	170,000	170,000
63	MS905, MS436, CS761D, CS735, MS889D, MS887, CS769D, CS767, MS885D, MS855D, MS366, MS688, CW904, MS914, MS436, MS884, MS864, MS854, CS945, CS660, CW804W/F, CS838D	T53P100VR 	Ông nối thoát sàn (Floor flange with seal gasket)	8%	290,909	314,000	314,182
64	MS914	HCW914CRV#W 	Nắp kết nước (Tank lid)	8%	590,909	638,000	638,182
65	MS914	HB3800E-914	Van cấp cho TSV914 (Fill valve of tanktrim TSV914) New code: HF9B210A	8%	272,727	295,000	294,545
66	MS914, MS914R	HB4401-LR1-914 	Thân van xả và nắp van xả (Flush valve body and cover)	8%	236,364	255,000	255,273
67	MS914	HB5071-914 	Cần gạt xả (Handle)	10%	190,909	210,000	210,000
68	MS914	HTSV914-S 	Bộ cấp xả bồn cầu (Tank trim set)	10%	690,909	760,000	760,000
69	MS904	HB5087-904	Tay gạt (Handle)	10%	190,909	210,000	210,000
70	MS436	TX436C1-2WS 	Bộ xả bồn cầu (Tank trim set)	8%	818,182	884,000	883,637
71	MS884	HCW884V#XW 	Thân bồn cầu một khối (One piece toilet bowl)	8%	6,509,091	7,030,000	7,029,818
72	MS884	HCW884IV#XW 	Thân bồn cầu một khối, không bao gồm nắp kết nước (One piece toilet bowl without tank lid)	8%	6,154,545	6,647,000	6,646,909

# TOTO

TT	Mã sản phẩm	Mã phụ kiện	Mô tả	Thuế suất	Giá bán lẻ không VAT	Giá bán lẻ có VAT (làm tròn nghìn đồng)	Giá bán lẻ có VAT (không làm tròn)
73	MS884	HCW884CRV#W 	Nắp két nước (Tank lid)	8%	590,909	638,000	638,182
74	MS884	HTSV884-R 	Bộ cấp xả bồn cầu (Tank trim set)	10%	690,909	760,000	760,000
75	MS884, MS366	HB4095-884 	Van xả (Flush valve)	8%	145,455	157,000	157,091
76	MS884	HB5071-884 	Tay gạt xả (Handle)	10%	190,909	210,000	210,000
77	MS884	HB3800E-884	Van cấp dùng cho CW884 (Fill valve) New code: HF9B210A	8%	272,727	295,000	294,545
78	MS884	HB6067-884 	Nắp van xả (Flapper)	8%	145,455	157,000	157,091
79	MS864	HCW864V#XW 	Thân bồn cầu một khối (One piece toilet bowl)	8%	3,872,727	4,183,000	4,182,545
80	MS864	HCW864IV#XW 	Thân bồn cầu một khối, không bao gồm nắp két nước (One piece toilet bowl without tank lid)	8%	5,336,364	5,763,000	5,763,273
81	MS864	HCW864CRV#W 	Nắp két nước (Tank lid)	8%	590,909	638,000	638,182
82	MS864	HTSV864-R 	Bộ cấp xả bồn cầu (Tank trim set)	10%	690,909	760,000	760,000
83	MS864	HB4095-864 	Van xả (Flush valve)	8%	145,455	157,000	157,091
84	MS864	HB6067-864 	Nắp van xả (Flapper)	8%	145,455	157,000	157,091
85	MS864	HB5071-864 	Tay gạt (Handle)	10%	190,909	210,000	210,000
86	HTSV864	HB3122-864	Van cấp cho 864 (Fill valve of tanktrim TSV864) New code: HF9B211A	8%	272,727	295,000	294,545

# TOTO










TT	Mã sản phẩm	Mã phụ kiện	Mô tả	Thuế suất	Giá bán lẻ không VAT	Giá bán lẻ có VAT (làm tròn nghìn đồng)	Giá bán lẻ có VAT (không làm tròn)
x	MS636	HB3700M-636 	Van cấp (Fill valve)	8%	263,636	285,000	284,727
x	MS636	HB4900P-636 	Van xả (Flush valve)	8%	300,000	324,000	324,000
x	MS636	HB5239-636 	Nút nhấn xả (Push button)	8%	218,182	236,000	235,637
x	MS636	HVM2L007Z 	Cút nối (Elbow connector)	10%	200,000	220,000	220,000
x	MS636	HD4A104GVV 	Dây cấp (700mm) (Flexible hoses (700mm))	8%	69,091	75,000	74,618
x	MS636	TCP-16 	Ổng nối sàn (Socket)	8%	1,354,545	1,463,000	1,462,909
93	CS945D, CS320DP, CS325DP, CS300DP	HF9B209A 	Van cấp (Fill valve)	8%	200,000	216,000	216,000
1	CS320D, CS325, CS818D, CS945D, CS351D, MS885D, MS855D, CS838D	HAP004A-F 	Van khóa & dây cấp (Stop valve & flexible hoses)	10%	445,455	490,000	490,001
2	CS325	HSW325CRV#W 	Nắp két nước (Tank lid)	8%	409,091	442,000	441,818
3	CS325	HSW325IPV#W 	Két nước không bao gồm nắp két nước (Tank without tank lid)	8%	881,818	952,000	952,363
1	CS300D	HCW300V#W 	Thân bồn cầu hai khối (Close coupled toilet bowl)	8%	1,727,273	1,865,000	1,865,455
2	CS300D	HSW300PV#W 	Két nước và nắp két (Tank with tank lid)	8%	1,009,091	1,090,000	1,089,818
3	CS300D	HSW300CRV#W 	Nắp két nước (Tank lid)	8%	409,091	442,000	441,818
4	CS300D	HSW300IPV#W 	Két nước không nắp (Tank without tank lid)	8%	872,727	943,000	942,545

# TOTO

TT	Mã sản phẩm	Mã phụ kiện	Mô tả	Thuế suất	Giá bán lẻ không VAT	Giá bán lẻ có VAT (làm tròn nghìn đồng)	Giá bán lẻ có VAT (không làm tròn)
5	CS300D, CS320D, CS325, CS660D	HTSV300-R 	Bộ xả bàn cầu (Tank trim set)	8%	463,636	501,000	500,727
6	CS300D, CS320D, CS325D, CS660D, CS818D, CS819DR, CS945DN	HF9B208A 	Van cấp (Fill valve)	8%	172,727	187,000	186,545
7	CS300D, CS320D, CS325D, CS660D, CS818D, CS819DR, CS945DN	HTHU186 	Ống hồi (Refill tube) Mã cũ: HTHU186J1	8%	30,909	33,000	33,382
8	CS300D, CS300DP, CS320D, CS320DP, CS325, CS325DP, CS818D, CS819D, CS819DR, CS945D, CS945DN, CS660D, CS351D, CS350D	HB4900H-G 	Van xả đôi (Dual flush valve)	8%	163,636	177,000	176,727
9	CS300D, CS320D, CS320DP, CS325, CS818D, CS819D, CS819DR, CS945D, CS945DN, CS660D, CS351D, CS350D	HB5039 	Nút nhấn xả (Push button)	8%	70,909	77,000	76,582
10	CS660D, CS350D, CS351D, CS300DP, CS320DP, CS325DP, CS300D, CS320D, CS325D,	HVM5B088Z	Mũ chụp và đinh vít (Setting bolt and nut)	10%	145,455	160,000	160,001
11	CS300D, CS320D, CS325D, CS818D, CS945D	HTCP300 	Ổng nối sàn (Socket)	8%	236,364	255,000	255,273
12	CS320DP, CS325DP, CS300DP, CS300D, CS320D, CS325D, CS660D, CS350, CS818D, CS819DR, CS945D, CS945DN, CS350D, CS351D	H30183-5 	Gioăng van xả (Seal gasket)	8%	33,636	36,000	36,327
13	CS300D, CS819D, CS660D, MS889D, MS887, CS769D, CS767, MS885D, MS855D, CS948	H260033-2 	Dây cấp (Flexible hose)	8%	79,091	85,000	85,418
14	CS300D, CS320D, MS864	T53S#W 	Mũ chụp (cap) - 2pcs	8%	55,455	60,000	59,891
15	CS300D, CS320D, CS325	SCS300 	Vít nối sàn (Screw)	10%	55,455	61,000	61,001
16	CS320D, CS325	HCW320V#W 	Thân bồn cầu hai khối (Close coupled toilet bowl)	8%	2,309,091	2,494,000	2,493,818
17	CS320D	HSW320CRV#W 	Nắp két nước (Tank lid)	8%	409,091	442,000	441,818
18	CS320D	HSW320PV#W 	Két nước và nắp két (Tank with tank lid)	8%	1,018,182	1,100,000	1,099,637




# TOTO

TT	Mã sản phẩm	Mã phụ kiện	Mô tả	Thuế suất	Giá bán lẻ không VAT	Giá bán lẻ có VAT (làm tròn nghìn đồng)	Giá bán lẻ có VAT (không làm tròn)
19	CS320D	HSW320IPV#W 	Két nước (Tank without tank lid)	8%	881,818	952,000	952,363
116	CS715	HTSV715D	Bộ phụ kiện két nước 715D (Tanktrim set for S715D)	8%	818,182	884,000	883,637
117	CS761D, CS761PD	HCW761V#XW 	Thân bồn cầu hai khối (Close coupled toilet bowl)	8%	5,490,909	5,930,000	5,930,182
118	CS761D, CS761PD	HSW760CRV#W 	Nắp két nước (Tank lid)	8%	372,727	403,000	402,545
119	CS761D, CS761PD	HSW760PV#W 	Két nước và nắp két (Tank with tank lid)	8%	1,509,091	1,630,000	1,629,818
120	CS761D, CS761PD	HSW760IPV#W 	Két nước không bao gồm nắp (Tank without tank lid)	8%	1,072,727	1,159,000	1,158,545
121	CS761D, CS761PD	HTSV760D 	Bộ xả bàn cầu (Tank trim set)	8%	845,455	913,000	913,091
122	CS761D, CS761PD	HB3700-760B 	Van cấp (Fill valve)	8%	272,727	295,000	294,545
123	CS761D, CS761PD	HB4900H-760B 	Van xả đôi (Dual flush valve)	8%	354,545	383,000	382,909
124	CS761D, CS761P, CS818D, CS819DR, CS945D, CS945DN	TS810DV3 	Vít nối két nước với thân bàn cầu (Screw & bolt to fix toilet tank and bowl)	10%	390,909	430,000	430,000
125	CS761D, CS761P	H30052-6 	Gioăng cao su (Rubber gasket)	8%	22,727	25,000	24,545
126	CS761D, CS761P, CS680	TV437S 	Van dừng & dây cấp (Stop valve & Flexible hose) Mã hàng cũ: TV437	10%	445,455	490,000	490,001
127	CS761D, CS761P, MS885D	VM5U048 	Bộ cố định (Fixing set)	10%	127,273	140,000	140,000
128	CS761D, CS761P	TC384CVK#W 	Nắp ngồi (Seat&cover)	8%	3,281,818	3,544,000	3,544,363
129	CS761D	TCP19R 	Ống nối sàn (Outlet connector)	8%	1,545,455	1,669,000	1,669,091
130	CS761D, CS761P, CW823W/F, CS351, CS350	TX215C 	Đệm thoát sàn (Slip-in connector)	8%	227,273	245,000	245,455















# TOTO

TT	Mã sản phẩm	Mã phụ kiện	Mô tả	Thuế suất	Giá bán lẻ không VAT	Giá bán lẻ có VAT (làm tròn nghìn đồng)	Giá bán lẻ có VAT (không làm tròn)
131	CS818D	HCW818V#XW 	Thân bồn cầu (Toilet bowl)	8%	3,209,091	3,466,000	3,465,818
132	CS818D	HSW818CRV#W 	Nắp kết nước (Tank lid)	8%	409,091	442,000	441,818
133	CS818D	HSW818IPV#W 	Kết nước (Tank without tank lid)	8%	881,818	952,000	952,363
134	CS818D, CS819DR, CS945DN	HTSV818-R 	Bộ cấp xả bồn cầu (Tank trim set)	8%	818,182	884,000	883,637
135	CS818D, CS945D	HHF91092 	Gioăng van xả (Rubber packing)	8%	57,273	62,000	61,855
136	CS818D, CS945D	HHF90590U 	Bộ chống trượt (Fixing bracket)	10%	181,818	200,000	200,000
137	CS819D, CS819DR	HSW819PV#W 	Kết nước và nắp đậy (Tank with lid)	8%	1,554,545	1,679,000	1,678,909
138	CS819D, CS819DR	HSW819IPV#W 	Kết nước (Tank without lid)	8%	927,273	1,001,000	1,001,455
139	CS819D, CS819DR	HSW819CRV#W 	Nắp kết nước (Tank lid)	8%	563,636	609,000	608,727
140	CS819D, CS819DR, CW904W/F	HVM5B059Z	Vít định vị bệ ngồi & nắp cầu (Top mount kit for seat & cover)	10%	45,455	50,000	50,001
141	CS819D	C819S#XW 	Thân bồn cầu (Two piece water-closet)	8%	5,590,909	6,038,000	6,038,182
142	CS819D	HBP036 	Gioăng giữa kết với thân (Rubber gasket)	8%	43,636	47,000	47,127
143	CS819D	HTHU291D 	Đệm thoát sàn (Plastic socket)	8%	172,727	187,000	186,545
144	CS819D, MS885D, MS855D, CS948, T53P100V	HTH633-3 	Cao su non (P-seal)	8%	118,182	128,000	127,637
145	CS819D, MS889D, MS887, CS769D, CS767, MS885D, MS855D, MS636, CS948	HAP004A 	Van khóa (Stop Valve)	10%	309,091	340,000	340,000

# TOTO

TT	Mã sản phẩm	Mã phụ kiện	Mô tả	Thuế suất	Giá bán lẻ không VAT	Giá bán lẻ có VAT (làm tròn nghìn đồng)	Giá bán lẻ có VAT (không làm tròn)
x	CS948	T53P100VRJ1 	Bộ bích nối sàn (Floor flange)	8%	254,545	275,000	274,909
x	CS948	VM5U001#W 	Bộ cố định, mũ chụp trang trí (Fixing set, caps)	10%	109,091	120,000	120,000
148	CS945D	HCW945NV#XW 	Thân bồn cầu (Toilet bowl)	8%	3,781,818	4,084,000	4,084,363
149	CS945D	HSW945NCRV#W 	Nắp kết nước (Tank lid)	8%	327,273	353,000	353,455
150	CS945D	HSW945DNV#W 	Kết nước và nắp kết (Tank with tank lid)	8%	1,118,182	1,208,000	1,207,637
151	CS945D	HSW945NIPV#W 	Kết nước (Tank without tank lid)	8%	745,455	805,000	805,091
152	CS945D	HB4067-945D	Van xả kép (Dual flush valve)	8%	563,636	609,000	608,727
153	CS945D	HTSV945D	Van cấp (Fill valve)	8%	818,182	884,000	883,637
154	CS735	HCW735V#XW 	Thân sứ (Toilet body)	8%	3,600,000	3,888,000	3,888,000
155	CS735	HSW735IPV#W 	Thân tank (Body tank)	8%	918,182	992,000	991,637
156	CS735	HSW735CRV#W 	Nắp tank (Lid tank)	8%	400,000	432,000	432,000
157	CS735	HTHU044#01 	Bộ mũ chụp gồm 1 mũ chụp và 1 long đen (Cap set includes 1 bolt cap and 1 washer)	8%	14,545	16,000	15,709
158	CS735, CS986, CS838D	HCKH6237U 	Vít bắt tank (Tank bolt)	10%	88,182	97,000	97,000
159	CS986	HCW769V#XW 	Thân sứ (Toilet body)	8%	4,527,273	4,889,000	4,889,455
160	CS986	HCW769CV#XW 	Thân sứ có lỗ giấu dây (Toilet body w/ string hole)	8%	4,472,727	4,831,000	4,830,545
161	CS986	HSW986IPV#W 	Thân tank (Tank body)	8%	1,418,182	1,532,000	1,531,637











# TOTO

TT	Mã sản phẩm	Mã phụ kiện	Mô tả	Thuế suất	Giá bán lẻ không VAT	Giá bán lẻ có VAT (làm tròn nghìn đồng)	Giá bán lẻ có VAT (không làm tròn)
162	CS986	HSW986CRV#W 	Nắp tank (Tank lid)	8%	709,091	766,000	765,818
163	CS986	HB4892-JG3-986R	Van xả (Flush valve)	8%	454,545	491,000	490,909
164	CS986	HB5681C 	Tay gạt xả (Hand level)	10%	263,636	290,000	290,000
165	CS838D	HB4892-AG3-838 	Van xả (Flush valve)	8%	336,364	363,000	363,273
166	CS838D	HB5760-769 	Nút nhấn (Button)	8%	109,091	118,000	117,818
167	CS660D	HCW660V#W 	Thân bồn cầu (Toilet bowl)	8%	1,527,273	1,649,000	1,649,455
168	CS660D	HSW660PV#W 	Kết nước và nắp kết (Tank with tank lid)	8%	1,518,182	1,640,000	1,639,637
169	CS660D	HSW660IPV#W 	Kết nước không bao gồm nắp kết nước (Tank without tank lid)	8%	981,818	1,060,000	1,060,363
170	CS660D	HSW660CRV#W 	Nắp kết nước (Tank lid)	8%	518,182	560,000	559,637
171	CS660DT1Y1, CST660DS1	HTSV660D	Bộ phụ kiện bình xả (Tanktrim) New code: HTSV300-R	8%	818,182	884,000	883,637
172	CS351D	HSW351IPV#W 	Kết nước không bao gồm nắp kết nước (Tank without tank lid)	8%	981,818	1,060,000	1,060,363
173	CS351D	HSW351CRV#W 	Nắp kết nước (Tank lid)	8%	518,182	560,000	559,637
174	CS351D, CS350D	HTSV350-R 	Bộ cấp xả bồn cầu (Tank trim set)	8%	818,182	884,000	883,637
175	CS350D, CS350, CS351D	HCW350V#W 	Thân bồn cầu (Toilet bowl)	8%	1,945,455	2,101,000	2,101,091
176	CS350D	HSW350PV#W 	Kết nước và nắp kết (Tank with tank lid)	8%	1,590,909	1,718,000	1,718,182
177	CS350D	HSW350IPV#W 	Kết nước (Tank without tank lid)	8%	981,818	1,060,000	1,060,363
















# TOTO

TT	Mã sản phẩm	Mã phụ kiện	Mô tả	Thuế suất	Giá bán lẻ không VAT	Giá bán lẻ có VAT (làm tròn nghìn đồng)	Giá bán lẻ có VAT (không làm tròn)
178	CS350D	HSW350CRV#W 	Nắp kết nước (Tank lid)	8%	518,182	560,000	559,637
179	CS350D, CS351	HF9B207A 	Van cấp (Fill valve)	8%	190,909	206,000	206,182
180	CS350D, CS351	HTHU186 	Ông hồi (Refill tube) Mã cũ: HTHU186J1	8%	30,909	33,000	33,382
181	CS350D, CS945	H34605107 	Nút nhấn (Push button BT40 TOTO)	8%	82,727	89,000	89,345
182	CS769D	HSW769PV#W 	Kết nước bao gồm nắp (Tank body with tank lid)	8%	1,372,727	1,483,000	1,482,545
183	CS769D	HSW769IPV#W 	Kết nước không bao gồm nắp (Tank body without tank lid)	8%	990,909	1,070,000	1,070,182
184	CS769D	HSW769CRV#W 	Nắp kết nước (Tank lid)	8%	372,727	403,000	402,545
185	CS769D, MS855D, CS838D, CS986G	HF9B212A 	Van cấp (Fill valve)	8%	181,818	196,000	196,363
186	CS769DR, CS769CDR	HB4892-AG3-769	Van xả (Flush valve)	8%	318,182	344,000	343,637
187	CS769D, CS838D, CS986G	HHF91123R 	Gioăng cao su (Rubber gasket)	8%	17,273	19,000	18,655
188	CS767	HSW767PV#W 	Kết nước bao gồm nắp kết nước (Tank body with tank lid)	8%	1,390,909	1,502,000	1,502,182
189	CS767	HSW767IPV#W 	Kết nước không bao gồm nắp kết nước (Tank body without tank lid)	8%	1,018,182	1,100,000	1,099,637
190	CS767	HSW767CRV#W 	Nắp kết nước (Tank lid)	8%	400,000	432,000	432,000
191	CS767R, CS767CR, CS767, CS767C	HB4401-LG2-767 	Van xả (Flush valve)	8%	209,091	226,000	225,818
192	CS767	H30552 	Gioăng cao su (Rubber gasket)	8%	32,727	35,000	35,345

# TOTO

TT	Mã sản phẩm	Mã phụ kiện	Mô tả	Thuế suất	Giá bán lẻ không VAT	Giá bán lẻ có VAT (làm tròn nghìn đồng)	Giá bán lẻ có VAT (không làm tròn)
193	TC811SJ	THX70V3 	Bộ vít cố định của nắp (Hinges)	10%	436,364	480,000	480,000
194	TC880SJ, TC811SJ, TC281SJ	THX70V6R 	Lõi đóng êm của ghế ngồi (Cartridge Soft Close)	8%	372,727	403,000	402,545
195	TC375CVK	TC375-D1N	Bộ hơi của nắp đẩy và bệ ngồi (Soft closing functionals parts)	8%	600,000	648,000	648,000
196	TC384CVK	TC384-D1 	Bộ chốt đóng êm (Soft closing functional parts)	8%	145,455	157,000	157,091
197	TC393VS TC392VS	HKSVN005 	Vít định vị nắp & bệ ngồi cho bàn cầu - 1 pc (Bolt) 1 bộ đầy đủ cần 2 pcs (Fullset: 2 pcs)	8%	22,727	25,000	24,545
198	TC393VS TC392VS	HKSVN006 	Đai ốc - 1pc (Nut) 1 bộ đầy đủ cần 2 pcs (Fullset: 2 pcs)	8%	22,727	25,000	24,545
199	TC393VS TC392VS	HKSVN009 	Chốt gài nắp đóng êm - 1pc (Hinge Pin) 1 bộ đầy đủ cần 2 pcs (Fullset: 2 pcs)	10%	22,727	25,000	25,000
200	TC393VS TC392VS	HKSVN004 	Đệm cao su - 1 pc (Seat Stopper) 1 bộ đầy đủ cần 2 pcs (Fullset: 2 pcs)	8%	22,727	25,000	24,545
201	TC393VS TC392VS	HKSVN003#W 	Đế gắn nắp và bệ ngồi (Hinge case)	8%	163,636	177,000	176,727
202	TC392VS	HKSVN001#W	Nắp đẩy bàn cầu TC392VS (Seat Cover of TC392VS)	8%	327,273	353,000	353,455
203	TC392VS	HKSVN002#W	Bệ ngồi bàn cầu TC392VS (Seat of TC392VS)	8%	327,273	353,000	353,455
204	TC393VS	HES014S 	Lõi đóng êm (Soft closing unit) Mã cũ: HES01R	8%	190,909	206,000	206,182
205	TC393VS	HKSVN007#W	Nắp đẩy bàn cầu TC393VS (Seat Cover of TC393VS)	8%	354,545	383,000	382,909
206	TC393VS	HKSVN008#W	Bệ ngồi bàn cầu TC393VS (Seat of TC393VS)	8%	354,545	383,000	382,909
207	TC385VS	HN063 	Đế bắt cố định nắp ngồi (Hinge Case) Mã cũ: HN046	8%	20,909	23,000	22,582

# TOTO









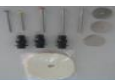

TT	Mã sản phẩm	Mã phụ kiện	Mô tả	Thuế suất	Giá bán lẻ không VAT	Giá bán lẻ có VAT (làm tròn nghìn đồng)	Giá bán lẻ có VAT (không làm tròn)
208	TC385VS	HN092 	Tán vận chân cầu cao su - 1 pc (Setting bolts) 1 bộ đầy đủ cần 2 pcs (Fullset: 2 pcs)	8%	33,636	36,000	36,327
209	TC385VS	HN069 	Bu lông Inox 6*70 (Bulong inox 6*70 - 1 pc) 1 bộ đầy đủ cần 2 pcs (Fullset: 2 pcs)	10%	6,364	7,000	7,000
210	TC385VS	HN066 	Long đèn oval inox - 1 pc 1 bộ đầy đủ cần 2 pcs (Fullset: 2 pcs)	10%	21,818	24,000	24,000
211	TC385VS	HN050 	Thanh cố định giữa hai cụm hơi (Hinge Pin)	8%	4,545	5,000	4,909
212	TC385VS	HSV-HA10 	Lõi đóng êm của ghế ngồi (Soft Close Unit of Seat)	8%	60,909	66,000	65,782
213	TC385VS	HCV-HA10 	Lõi đóng êm của nắp (Soft Close Unit of Seat)	8%	60,909	66,000	65,782
214	TC385VS	HN013 	Chốt gài nắp đóng êm - 1 pc (Hinge Pin) 1 bộ đầy đủ cần 2 pcs (Full set: 2 pcs)	8%	11,818	13,000	12,763
215	TC385VS	HN065 	Tấm trượt - 1 pc (Clamping bar) 1 bộ đầy đủ cần 2 pcs (Full set: 2 pcs)	8%	2,727	3,000	2,945
216	TC385VS	HN064 	Miếng lót hơi - 1 pc (Seat stopper) 1 bộ đầy đủ cần 2 pcs (Full set: 2 pcs)	8%	2,727	3,000	2,945
217	TC600VS	HCH08D-TO1 	Cục hơi đế (Soft closing unit seat)	8%	79,091	85,000	85,418
218	TC600VS	HCH08N-TO1 	Cục hơi nắp (Soft closing unit cover)	8%	79,091	85,000	85,418
219	TC600VS	HSP16-TO1 	Chốt nắp TC600VS (Seat cover part of TC600VS)	10%	118,182	130,000	130,000
220	TC6040S-366V	HTC379-D2 	Miếng lót hơi - 2pcs (bao gồm 1 pc trái và 1pc phải) (Seat stopper - 2pcs, include left and right)	10%	1,136,364	1,250,000	1,250,000
221	TC6040S-366V	HTC379-D1 	Vòng đệm - 2pcs (bao gồm 1pc trái và 1pc phải) (Shaft housing - 2pcs, include left and right)	8%	40,000	43,000	43,200
222	TC6040S-366V	HHTC385-L1 	Vít cố định - 2pcs (Mount kit for seat & cover - 2pcs)	10%	190,909	210,000	210,000

# TOTO

TT	Mã sản phẩm	Mã phụ kiện	Mô tả	Thuế suất	Giá bán lẻ không VAT	Giá bán lẻ có VAT (làm tròn nghìn đồng)	Giá bán lẻ có VAT (không làm tròn)
223	TCW1211A	HD42374ZR 	Đế bắt cố định nắp rửa (Base Plate Assy)	8%	709,091	766,000	765,818
224	TCW1211A	D46435 	Nắp đậy lõi đóng êm (Seizing Plate)	8%	181,818	196,000	196,363
225	TCW1211A	D46964 	Lõi đóng êm của ghế ngồi Soft Landing Unit (Seat)	8%	272,727	295,000	294,545
226	TCW1211A	D46965 	Lõi đóng êm của nắp Soft Landing Unit (Lid)	8%	272,727	295,000	294,545
227	TCW1211A	HD40850ZR 	Bộ ngồi bàn cầu (Seat Assy)	8%	2,563,636	2,769,000	2,768,727
228	TCW1211A	D43807ZR  	Van khóa và cụm chia (Valve Unit)  Đầu nối	10%	518,182	570,000	570,000
229	TCW1211A	M43001Z 	Bộ vòi rửa (Nozzle Unit)	8%	481,818	520,000	520,363
230	TCW1211A	TS32230Z 	Tay gạt (Dial Assy)	10%	481,818	530,000	530,000
231	TCW07	HTHX58 	Đầu nối chữ T (T-Joint Set)	10%	290,909	320,000	320,000
232	TCW07	P711-STIV1  	Lõi đóng êm của bộ ngồi (Soft-close Mechanism)	8%	145,455	157,000	157,091
233	TCW07	THX69V5  	Van khóa và cụm chia (Valve Unit)	8%	936,364	1,011,000	1,011,273
234	TCW07	THX347-1  	Đế bắt cố định nắp rửa (Fixing Bracket Set)  Ốc định vị đế bàn cầu	8%	190,909	206,000	206,182
235	TCW07	D40840#W 	Nắp đậy bàn cầu (Cover)	8%	309,091	334,000	333,818
236	TCW07	S04014R	Đề can (Sticker)	8%	11,818	13,000	12,763






# TOTO

TT	Mã sản phẩm	Mã phụ kiện	Mô tả	Thuế suất	Giá bán lẻ không VAT	Giá bán lẻ có VAT (làm tròn nghìn đồng)	Giá bán lẻ có VAT (không làm tròn)
237	TCW07	S90338#W 	Bệ ngồi bàn cầu (Seat)	8%	381,818	412,000	412,363
238	TCW07	D43800ZR 	Bộ vòi rửa (Nozzle Unit)	8%	509,091	550,000	549,818
239	TCW07	S91307 	Ống dẫn nước (Hose Band)	8%	17,273	19,000	18,655
240	LT368C	TX809LV2 	Giá đỡ (Bracket for basin)	10%	263,636	290,000	290,000
241	LT367C, LT367CT, LT367CR, LT523, LT523R, LT524, LT681, LT710CT, LT700CTR, LT710CSR, L647C	HHF7A100U 	Giá đỡ (Bracket for basin) - 1 Set Mã hàng cũ: TX809L	10%	436,364	480,000	480,000
242	L647C	HTS90097 	O-ring	8%	21,818	24,000	23,563
243	LT367CR	HLW367FSV#XW 	Nắp đậy lỗ thải (Cover for out let hole)	8%	227,273	245,000	245,455
244	LT548, LT582C, LT546, LT520T, LT765, LT764	TL516GV 	Bộ giá và ốc vít đỡ chậu (Bracket with toggles & screw) - 1 Set	10%	1,027,273	1,130,000	1,130,000
245	LT700CT	HR700 	Vít định vị (Bracket for basin)	10%	400,000	440,000	440,000
246	LT533, LT533R	TX710L 	Vít định vị (Bracket and Screws) - 1 Set	10%	245,455	270,000	270,001

# TOTO

TT	Mã sản phẩm	Mã phụ kiện	Mô tả	Thuế suất	Giá bán lẻ không VAT	Giá bán lẻ có VAT (làm tròn nghìn đồng)	Giá bán lẻ có VAT (không làm tròn)
247	LPT766C, LHT766C, LHT766CR, LHT767CR, LPT767C, LHT767C, LHT828C, LHT828CR, LHT828CS, LHT240C, LHT240CR, LT240CR, LT240C, LT236C, LHT236CR, LHT236C, LPT236C, LHT236CR, LT300C, LHT300CR	TX801LN 	Vít định vị cho chậu (Mounting bolts for Basin)	10%	154,545	170,000	170,000
248	LPT766C, LPT767C, LPT947C, LPT947CR, LPT239C, LPT236C, LPT236CR	TL510ERR 	Vít định vị chân chậu (Bracket & Screws for full pedestal) Mã hàng cũ: TL510ER	10%	245,455	270,000	270,001
249	LHT766CR, LHT767CR, LHT828CR, LHT828CS	HVM2F015YR 	Vít định vị chân chậu (Bracket & Screw for half pedestal)	10%	245,455	270,000	270,001
250	LHT766C, LHT767C, LHT828C, LHT828CR	TX723L 	Vít định vị chân chậu (Bracket & Screw for half pedestal)	10%	245,455	270,000	270,001
251	LHT947C, LPT947C, LHT947CR, LPT947CR	TL220DV1 	Móc treo & vít bắt tường (Hanger & screw)	10%	163,636	180,000	180,000
252	LHT239C, LHT300CR, LHT236C, LHT236CR, LHT240C, LHT240CR	TA2SV1 	Vít định vị chân chậu (gồm 1 mũ, 1 vít, 1 nở nhựa) (Mounting bolts & Plastic bushing nuts for half pedestal)	10%	163,636	180,000	180,000
253	LT210	TL250DM	Móc treo (Bracket)	10%	209,091	230,000	230,000
254	LW103JT1	TL220D	Móc treo và vít bắt tường (Hangers & Screws)	10%	145,455	160,000	160,001
255	UT57, UT57R, UT560T, UT570T, UT557T, UT500T, UT904, UT904S, UT904H, UT904HS, UT904R, UT904HR	HUW370STV#W 	Rõn tiểu (Strainer)	8%	154,545	167,000	166,909
256	UT500T, UT508T, UT557T, UT570T	HHF16024U 	Mũ chụp (Joint unit)	10%	200,000	220,000	220,000
257	UT500T, UT560T, UT508T, UT557T, UT570T	HHF90594US 	Bộ xả nước (Spreader)	8%	345,455	373,000	373,091
258	UT500T, UT557T, UT508T, UT570T	HHF91143 	Miếng đệm bằng cao su (Spreader, Packing, Nut)	8%	14,545	16,000	15,709
259	UT500T	HVHF21024R 	Đầu nối (Connector)	10%	118,182	130,000	130,000
260	UT500T, UT560, UT560T, UT557, UT557T, UT570T, UT508T	HHP500 	Bích gắn tường (Wasting Socket)	8%	1,281,818	1,384,000	1,384,363

# TOTO
















TT	Mã sản phẩm	Mã phụ kiện	Mô tả	Thuế suất	Giá bán lẻ không VAT	Giá bán lẻ có VAT (làm tròn nghìn đồng)	Giá bán lẻ có VAT (không làm tròn)
261	UT508T	HHF90944#NW1 	Nắp đậy lỗ thải (Detachable Trap)	8%	145,455	157,000	157,091
262	UT508T	HP510R 	Bích nối sàn (Washing socket)	8%	1,072,727	1,159,000	1,158,545
263	UT500T, UT570T, UT508T, UT557T	HHF90596 	Mũ chụp bảo vệ (Insulation Cap)	8%	4,545	5,000	4,909
264	UT508T	HHF90662 	Tấm nhựa cố định (Fixing plate)	8%	42,727	46,000	46,145
265	UT508T	HHF67011U 	Đinh vít định vị (Fixing bolt unit)	10%	27,273	30,000	30,000
266	UT508T, CS838	HHF9A874#NW1 	Mũ chụp (Fancy Cap)	8%	2,727	3,000	2,945
267	UT508T	HHF72044 	Long đèn inox (Washer)	10%	17,273	19,000	19,000
268	UT904, UT904H, UT447, UT447H, UT57	HVM3D006Y 	Nối tường (Wall flanger with seal gasket)	8%	181,818	196,000	196,363
269	UT57, UT57R, UT560T, UT557T, UT904, UT904S, UT904H, UT904HS, UT904R, UT904HR	T9RA 	Móc treo và vít định vị (gồm 1 móc treo S&T, 3 vít nở F8, 1 washer F15, 3 vít) (Hanger & Screw)	10%	88,182	97,000	97,000
270	UT447, UT447R, UT447H, UT447HR	HUW447STV#W 	Rón tiểu (Strainer)	8%	154,545	167,000	166,909
271	UT447, UT447R, UT447H, UT447HR, UT570T, UT445, UT445H, UT500T	T9R 	Móc treo và vít định vị (Hanger & Screws)	10%	172,727	190,000	190,000
272	UT447H	T62-16 	Cút nối (Inlet spud)	10%	363,636	400,000	400,000
273	USWN800B	SHXA97 	Vỏ hộp pin (Battery Box For DUE106UPA)	8%	400,000	432,000	432,000

















# TOTO

















TT	Mã sản phẩm	Mã phụ kiện	Mô tả	Thuế suất	Giá bán lẻ không VAT	Giá bán lẻ có VAT (làm tròn nghìn đồng)	Giá bán lẻ có VAT (không làm tròn)
274	USWN800B/800BE/810B/810BE/870RB/870RBE -	SHXAS01 A small black electronic sensor component with two red wires and a white connector.	Thiết bị đóng ngắt mạch điện (Sensor)	10%	1,481,818	1,630,000	1,630,000
275	USWN900AE	WHP035 A white plastic valve assembly with a metal fitting and a blue component.	Van điện từ (Valve sets)	10%	2,754,545	3,030,000	3,030,000
276	USWN900AE	WHP039 A small white electronic sensor component with two red wires and a white connector.	Thiết bị đóng ngắt mạch điện (Sensor)	10%	1,954,545	2,150,000	2,150,000
277	USWN900AE	WHP040 A black electronic control board with various components and a blue component.	Bộ điều khiển (Controller)	10%	1,227,273	1,350,000	1,350,000
278	USWN900A	WHP041 A black electronic control board with various components and a blue component.	Bảng mạch điều khiển (Controller)	10%	1,254,545	1,380,000	1,380,000

Ban hành ngày 18/04/2022












TT	Sản phẩm	Mã phụ kiện	Mô tả	Thuế suất	Giá bán lẻ không VAT	Giá bán lẻ có VAT (làm tròn nghìn đồng)	Giá bán lẻ có VAT (không làm tròn)
1	TTLA102	FT7S007 	Miếng cố định (Sensor mounting plate)	10%	59,091	65,000	65,000
2	TTLA102	FT8Z007 	Thiết bị đóng ngắt mạch điện (Sensor)	10%	2,200,000	2,420,000	2,420,000
3	TTLA102	FT8Z008 	Van điện từ (Solenoid valve)	10%	754,545	830,000	830,000
4	DL345A, DL345A1	HDBG303 	Lõi vòi (Cartridge)	8%	354,545	383,000	382,909
5	DM345, DM906CF, DGM301CFR, DM346CF, DGH108ZR, DGH104ZR	HDBG101CF 	Dây sen tắm (Shower Hose)	8%	263,636	285,000	284,727
6	DM345/DM906CF	HDBG103CR 	Bát sen tay cầm (Hand shower head)	8%	909,091	982,000	981,818
7	DM345/DM906CF	HG3B006ZV1 	Chia nước (Diverter unit)	10%	1,545,455	1,700,000	1,700,001
8	DGH104ZR, DGM301CFR, DGM301CFN, DM346CF	HDBG104CR 	Bát sen cầm tay (Hand shower head)	8%	427,273	461,000	461,455
9	DGM301CFNS	H2AG1B004ZN	Thân sen tắm và túi bọc (Shower faucet & Tub)	10%	1,945,455	2,140,000	2,140,001
10	DM907CS	DH364G 	Lõi van (Cartridge)	8%	209,091	226,000	225,818
11	THX118SO	A9A101ZYR 	Gác sen (Hanger)	8%	518,182	560,000	559,637
12	THX19ZNB, TX432SH, TX432SDZ	HVNN40815R 	Dây sen tắm (Shower Hose)	8%	263,636	285,000	284,727
13	THX19ZNB	HVN106005Z 	Bát sen tay cầm (Hand shower)	8%	1,281,818	1,384,000	1,384,363
14	TMGG40E, TMGG40LE, TMGG40QE	THYC48 	Bát sen cầm tay (Hand shower)	8%	1,090,909	1,178,000	1,178,182
15	TMGG40E, TMGG40LE, TMGG40QE, TMGG40EC, TMGG40QEC, TMGG40J, TMGG40QJ	THY478EALL 	Dây sen (Shower hose)	8%	690,909	746,000	746,182



TT	Sản phẩm	Mã phụ kiện	Mô tả	Thuế suất	Giá bán lẻ không VAT	Giá bán lẻ có VAT (làm tròn nghìn đồng)	Giá bán lẻ có VAT (không làm tròn)
16	TMGG40EC, TMGG40QEC	HTHC7C 	Bát sen cầm tay (Hand shower)	8%	2,009,091	2,170,000	2,169,818
17	TMGG40J, TMGG40QJ	HTHYC10R 	Bát sen cầm tay (Hand shower)	8%	1,827,273	1,973,000	1,973,455
18	TMGG40E, TMGG40J, TMGG40LE, TMGG40QE, TMGG40EC, TMGG40QEC, TMGG40QJ	TH576-4S 	Van biến nhiệt (Thermostat unit)	10%	1,054,545	1,160,000	1,160,000
19	TMC95	TH5D0175 	Tay vặn (Handle unit)	8%	618,182	668,000	667,637
20	TEN22AWX	TH58173N 	Mắt cảm ứng (Sensor)	10%	1,972,727	2,170,000	2,170,000
21	TEN12AWR-V500, TEN40AW-V500; TEN41AWX, TEN51AWX, TEN22AWX	TH559EDV410R 	Pin (Backup battery)	8%	690,909	746,000	746,182
22	TEN41AWX, TEN51AWX	TH58173N 	Mắt cảm ứng (Sensor of auto faucet)	10%	1,972,727	2,170,000	2,170,000
23	TEN41AWX	TH5E0135 	Cụm điều khiển (Controller unit)	10%	1,554,545	1,710,000	1,710,000
24	TEN51AWX	TH5E0084 	Cụm điều khiển (Controller unit)	10%	2,045,455	2,250,000	2,250,001
25	TENA51AW**	TH58207S 	Thiết bị đóng ngắt mạch điện (Sensor)	10%	1,200,000	1,320,000	1,320,000
26	TENA51AW**	TH5E0136 	Bảng mạch điều khiển (Controller)	10%	1,463,636	1,610,000	1,610,000
27	TEN12AWR-V500, TEN40AW-V500	HTH559EDV821 	Cụm điều khiển (Controller unit)	10%	1,336,364	1,470,000	1,470,000
28	TEN12AWR-V500	HTH559EDV801 	Mắt cảm ứng (Sensor of auto faucet)	10%	2,063,636	2,270,000	2,270,000
29	TEN40AW-V500, TEN40AV800	HTH559EDV800 	Mắt cảm ứng (Sensor of auto faucet)	10%	1,454,545	1,600,000	1,600,000
30	TEN40ANV900	TT5703 	Bảng mạch điều khiển (Board Controller)	10%	1,309,091	1,440,000	1,440,000
31	TEN40ANV900, TEN12ANV900-	TT5202 	Thiết bị đóng ngắt mạch điện (Sensor)	10%	1,854,545	2,040,000	2,040,000
32	TEN61AV300B (For Neorest lavatory LW991A)	H58116T2R 	Bảng điều khiển (Controller)	10%	3,818,182	4,200,000	4,200,000










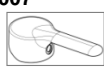
TT	Sản phẩm	Mã phụ kiện	Mô tả	Thuế suất	Giá bán lẻ không VAT	Giá bán lẻ có VAT (làm tròn nghìn đồng)	Giá bán lẻ có VAT (không làm tròn)
33	TEN61AV300B (For Neorest lavatory LW991A)	H9E1001T1R 	Mắt cảm ứng tay (Hand sensor)	10%	3,936,364	4,330,000	4,330,000
34	TEN61AV300B (For Neorest lavatory LW991A)	H9E1001T2 	Mắt cảm ứng thân (Body sensor)	10%	3,063,636	3,370,000	3,370,000
35	TX116LESV4BR	HTHX207V6 	Bộ thoát thải (Pop up waste)	10%	563,636	620,000	620,000
36	TX115LF, TX608K, TX471SFV2	HVNSCC40SF 	Lõi van (Cartridge)	8%	327,273	353,000	353,455
37	TX604KDN, TX605KES	HVNMC35B 	Lõi van (Cartridge)	8%	354,545	383,000	382,909
38	TX608KNBR	K035AO 	Lõi van (Cartridge)	8%	181,818	196,000	196,363
39	TX442SIN	THX174SI 	Cụm điều hướng nóng lạnh của bát sen tắm (Diverter Unit)	10%	1,918,182	2,110,000	2,110,000
40	TX454SFV2, TX454SESV2	HVN107008  	Van biến nhiệt (Thermostat Unit)  Cụm chuyển nước (Diverter)	8%	2,318,182	2,504,000	2,503,637
41	TX454SESV2, TX492SESM, TX471SESV2	VNA0905 	Bát sen cầm tay (Hand shower head)	8%	836,364	903,000	903,273
42	TX454SFV2BRS	TH486FV5	Tay vận ("Fiore" Diverter Handle Set)	10%	554,545	610,000	610,000
43	TX492SCZ	HS1015-SHO-A 	Lõi sen (Spindle)	10%	227,273	250,000	250,000
44	TX492SRS	A9A076G	Bát sen (Shower head (5S Massage))	8%	763,636	825,000	824,727
45	TX471SIV2, TX471SESV2, TX471SFV2	N800002 	Đầu chuyển nước (Diverter)	8%	272,727	295,000	294,545
46	TX471SI	HVN107010 	Đầu chuyển nước (Diverter)	10%	354,545	390,000	390,000
47	TX432SH, TX432SDZ	HVN107009 	Đầu chuyển nước (Diverter)	8%	309,091	334,000	333,818
48	THX20NBPIV	HVN106002RPIV 	Vòi xịt nước (Shower Spray Unit)	8%	236,364	255,000	255,273
49	THX20NBPIV	HN40512PIV 	Dây mềm vòi xịt (Flexible hose)	8%	172,727	187,000	186,545

TT	Sản phẩm	Mã phụ kiện	Mô tả	Thuế suất	Giá bán lẻ không VAT	Giá bán lẻ có VAT (làm tròn nghìn đồng)	Giá bán lẻ có VAT (không làm tròn)
50	THX20MCRB	HVN106002RCR 	Vòi xịt nước (Shower Spray Unit)	8%	354,545	383,000	382,909
51	THX20MCRB, TVCF201	HH25186 	Dây mềm vòi xịt (Flexible hose)	8%	290,909	314,000	314,182
52	TX1BN	HVNS71001N 	Mặt nạ (Cover plate)	10%	227,273	250,000	250,000
53	TX1BN	HVNS61001 	Vít cố định (Screw)	10%	5,455	6,000	6,001
54	TX1BN	HVNS90001W 	Lọc rác (Seal)	8%	27,273	29,000	29,455
55	TX1C, TX1CV2	S71057S 	Mặt nạ (Cover plate)	10%	390,909	430,000	430,000
56	TX707AE	HVNS96005 	Ly (Tumbler)	8%	145,455	157,000	157,091
57	TX706AE	HVNS96004 	Đĩa để xà phòng (Glass soap dish)	8%	190,909	206,000	206,182
58	TX705AE, TX705AC	HVNS96003-2 	Khay kính (Glass Bevel)	8%	500,000	540,000	540,000
59	TKF51PS	TH18849R 	Lõi van (Valve unit)	10%	972,727	1,070,000	1,070,000
60	TKF51PN	TH5B0222 	Lõi van (Mixing Valve)	8%	672,727	727,000	726,545
61	TX608K, TX115LF	HVNSCC40SR 	Lõi van (Cartridge)	8%	172,727	187,000	186,545
62	TS445DCPK	S829TT 	Hộp đựng pin (Battery Socket)	8%	2,400,000	2,592,000	2,592,000
63	TBG01302V, TBG01301V, TLG01301V, TLG01304V, TLG01307V, TLG01301T, TLG01304T, TLG01307T	HVM2H008 	Tay gạt (Handle)	10%	336,364	370,000	370,000
64	TBG02302V, TBG02301V, TLG02301V, TLG02304V, TLG02307V, TLG02301T, TLG02304T, TLG02307T	HVM2H012 	Tay gạt (Handle)	10%	318,182	350,000	350,000
65	TBG03302V, TBG03301V, TLG03301V, TLG03303V, TLG03305V, TLG03301T, TLG03303T, TLG03305T	HVM2H013 	Tay gạt (Handle)	10%	263,636	290,000	290,000
66	TBG04302V, TBG04301V, TLG04301V, TLG04304V, TLG04307V, TLG04301T, TLG04304T, TLG04307T	HVM2H009 	Tay gạt (Handle)	10%	272,727	300,000	300,000
67	TBS01302V, TBG02302V, TBG03302V, TBS04302V, TBG01302V, TBG02302V, TBG03302V, TBG04302V	HVM2H021 	Nắp bộ chuyển hướng (Diverter cap)	10%	26,364	29,000	29,000
68	TBS02302V	HVM2H020 	Nắp bộ chuyển hướng (Diverter cap)	10%	34,545	38,000	38,000



TT	Sản phẩm	Mã phụ kiện	Mô tả	Thuế suất	Giá bán lẻ không VAT	Giá bán lẻ có VAT (làm tròn nghìn đồng)	Giá bán lẻ có VAT (không làm tròn)
69	TBG01302V, TBG01301V, TBG02302V, TBG02301V, TBG03302V, TBG03301V, TBG04302V, TBG04301V, TBS01302V, TBS01301V, TBS02302V, TBS02301V, TBS03302V, TBS03301V, TBS04302V, TBS04301V	HVM4P018 	Gioăng tròn (O-ring)	8%	145,455	157,000	157,091
70	TLS01301V, TLS01304V, TLS01307V, TLS01301T, TLS01304T, TLS01307T, TLS02301V, TLS02303V, TLS02305V, TLS02301T, TLS02303T, TLS02305T, TLS03301V, TLS03303V, TLS03305V, TLS03301T, TLS03303T, TLS03305T, TLS04301V, TLS04304V, TLS04306V, TLS04301T, TLS04304T, TLS04306T, TVLM112NS, TVLM111NS, TVSM103NSS	HVM1A020 	Lõi van (Cartridge)	8%	109,091	118,000	117,818
71	TBG01302V, TBG01301V, TBG02302V, TBG02301V, TBG03302V, TBG03301V, TBG04302V, TBG04301V, TBS01301V, TBS01302V, TBS02302V, TBS02301V, TBS03302V, TBS03301V, TBS04302V, TBS04301V, TLG01301V, TLG01304V, TLG01307V, TLG01301T, TLG01304T, TLG01307T, TLG02301V, TLG02304V, TLG02307V, TLG02301T, TLG02304T, TLG02307T, TLG03301V, TLG03304V, TLG03305V, TLG03301T, TLG03304T, TLG03305T, TLG04301V, TLG04304V, TLG04307V, TLG04301T, TLG04304T, TLG04307T, TLS01301V, TLS01304V, TLS01307V, TLS01301T, TLS01304T, TLS01307T, TLS02301V, TLS02303V, TLS02305V, TLS02301T, TLS02303T, TLS02305T, TLS3301V, TLS3301T, TLS3303V, TLS3303T, TLS3305V, TLS3305T, TLS04301V, TLS04301T, TLS04304V, TLS04304T, TLS04306V, TLS04306T, TVLM111NS, TVLM112NS	H51805000PC-34 	Vít (Screw)	10%	7,273	8,000	8,000
72	TBG01302V, TBG02302V, TBG03302V, TBG04302V, TBS01302V, TBS02302V, TBS03302V, TBS04302V, TLG07302V, TLG08302V, TLG09302V, TLG10302V, TLG11302V	HVM2H022 	Bộ chuyển hướng (Diverter)	10%	127,273	140,000	140,000
73	TBG01302V, TBG01301V, TBG02302V, TBG02301V, TBG03302V, TBG03301V, TBG04302V, TBG04301V, TBG04304, TLG07302V, TLG08302V, TLG09302V,	HVM1A012 	Lõi van (Cartridge)	8%	272,727	295,000	294,545
74	TBS01301V, TBS01302V, TBS02302V, TBS02301V, TBS03302V, TBS03301V, TBS04302V, TBS04301V, TVSM110RU	HVM1A019 	Lõi van (Cartridge)	8%	118,182	128,000	127,637
75	TBS01302V, TBS01301V, TLS01301V, TLS01304V, TLS01307V, TLS01301T, TLS01304T, TLS01307T	HVM2H014 	Tay gạt (Handle)	10%	209,091	230,000	230,000
76	TLS02301V, TLS02303V, TLS02305V, TLS02301T, TLS02303T, TLS02305T, TBS02301V, TBS02302V	HVM2H015 	Tay gạt (Handle)	10%	236,364	260,000	260,000
77	TBS03302V, TBS03301V, TLS03301V, TLS03303V, TLS03305V, TLS03301T, TLS03303T, TLS03305T	HVM2H010 	Tay gạt (Handle)	10%	236,364	260,000	260,000
78	TBS04302V, TBS04301V, TLS04301V, TLS04304V, TLS04306V, TLS04301T, TLS04304T, TLS04306T	HVM2H011 	Tay gạt (Handle)	10%	227,273	250,000	250,000
79	TBS04304B	DH383G 	Lõi van (Cartridge)	8%	254,545	275,000	274,909

TT	Sản phẩm	Mã phụ kiện	Mô tả	Thuế suất	Giá bán lẻ không VAT	Giá bán lẻ có VAT (làm tròn nghìn đồng)	Giá bán lẻ có VAT (không làm tròn)
80	TLG01301V, TLG01304V, TLG01307V, TLG01301T, TLG01304T, TLG01307T, TLG02301V, TLG02304V, TLG02307V, TLG02301T, TLG02304T, TLG02307T, TLG03301V, TLG03304V, TLG03305V, TLG03301T, TLG03304T, TLG03305T, TLG04301V, TLG04304V, TLG04307V, TLG04301T, TLG04304T, TLG04307T	HT9M04086V1	Lõi van (Cartridge)	8%	409,091	442,000	441,818
81	TLG01301V, TLG01304V, TLG01307V, TLG01301T, TLG01304T, TLG01307T, TLG02301V, TLG02304V, TLG02307V, TLG02301T, TLG02304T, TLG02307T, TLG03301V, TLG03305V, TLG03307V, TLG03301T, TLG03305T, TLG03307T, TLG04301V, TLG04304V, TLG04307V, TLG04301T, TLG04304T, TLG04307T, TLS01301V, TLS01304V, TLS01307V, TLS01301T, TLS01304T, TLS01307T, TLS02301V, TLS02303V, TLS02305V, TLS02301T, TLS02303T, TLS02305T, TLS03301V, TLS03303V, TLS03305V, TLS03301T, TLS03303T, TLS03305T, TLS04301V, TLS04301T, TLS04304V, TLS04304T, TLS04306V, TLS04306T	HVM4P015 	Gioăng cao su (Gasket)	8%	7,273	8,000	7,855
82	TLG01301V, TLG01301T, TLG02301V, TLG02301T, TLG03301V, TLG03301T, TLG04301V, TLG04301T, TLS01301V, TLS01301T, TLS02301V, TLS02301T, TLS03301V, TLS03301T, TLS04301V, TLS04301T	HVM2L022 	Dây cáp (Flexible hose)	8%	63,636	69,000	68,727
83	TLG01301V, TLG01301T, TLG02301V, TLG02301T, TLG03301V, TLG03301T, TLG04301V, TLG04301T, TLS01301V, TLS01301T, TLS02301V, TLS02301T, TLS03301V, TLS03301T, TLS04301V, TLS04301T	HVM2L028 	Dây cáp (Flexible hose)	8%	63,636	69,000	68,727
84	TLG01304V, TLG01307V, TLG01304T, TLG01307T, TLG03303V, TLG03305V, TLG03303T, TLG03305T, TLG04304V, TLG04307V, TLG04304T, TLG04307T, TLS01304V, TLS01307V, TLS01304T, TLS01307T, TLS02303V, TLS02305V, TLS02303T, TLS02305T, TLS03303V, TLS03303T, TLS03305V, TLS03305T, TLS04304V, TLS04304T, TLS04306V, TLS04306T	HVM2L029 	Dây cáp (Flexible hose)	8%	70,909	77,000	76,582
85	TLG01304V, TLG01307V, TLG01304T, TLG01307T, TLG03303V, TLG03305V, TLG03303T, TLG03305T, TLG04304V, TLG04307V, TLG04304T, TLG04307T, TLS01304V, TLS01307V, TLS01304T, TLS01307T, TLS02303V, TLS02305V, TLS02303T, TLS02305T, TLS03303V, TLS03305V, TLS03303T, TLS03305T, TLS04304V, TLS04304T, TLS04306V, TLS04306T	HVM2L023 	Dây cáp (Flexible hose)	8%	67,273	73,000	72,655
86	TLG01301V, TLG01304V, TLG01301T, TLG01304T, TLG02304V, TLG02301V, TLG02304T, TLG02301T, TLG03303V, TLG03303T, TLG03301T, TLG03301V, TLG04304V, TLG04301T, TLG04304T, TLG04301V, TLS01304V, TLS01301V, TLS01304T, TLS01301T, TLS02303V, TLS02301V, TLS02303T, TLS02301T, TLS04304V, TLS04304T, TLS04301V, TLS04301T	HVM2D020 	Bộ thoát thải (Pop-up waste)	10%	609,091	670,000	670,000
87	TLG01307V, TLG01307T, TLG02307V, TLG02307T, TLG04307V, TLG04307T, TLS01307V, TLS01307T, TLS02305V, TLS02305T, TLS04306V, TLS04306T	HVM2D022 	Bộ thoát thải (Pop-up waste)	10%	809,091	890,000	890,000

TT	Sản phẩm	Mã phụ kiện	Mô tả	Thuế suất	Giá bán lẻ không VAT	Giá bán lẻ có VAT (làm tròn nghìn đồng)	Giá bán lẻ có VAT (không làm tròn)
88	TLG01301V, TLG01304V, TLG01307V, TLG01301T, TLG01304T, TLG01307T, TLG02301V, TLG02304V, TLG02307V, TLG02301T, TLG02304T, TLG02307T, TLG03301V, TLG03304V, TLG03305V, TLG03301T, TLG03304T, TLG03305T, TLG04301V, TLG04304V, TLG04307V, TLG04301T, TLG04304T, TLG04307T, TLS01301V, TLS01304V, TLS01307V, TLS01301T, TLS01304T, TLS01307T, TLS02301V, TLS02303V, TLS02305V, TLS02301T, TLS02303T, TLS02305T, TLS04301V, TLS04301T, TLS04304V, TLS04304T, TLS04306V, TLS04306T	HVM4P017 	Gioăng cao su (Gasket)	8%	7,273	8,000	7,855
89	TLG04307V	HVM2L019 	Đế van (Joint Cartridge)	8%	24,545	27,000	26,509
90	TLS01301V, TLS01301T, TLS02301V, TLS02301T, TLS03301V, TLS03301T, TLS04301V, TLS04301T	HVM2D023R 	Bộ thoát thải (Pop-up waste)	10%	418,182	460,000	460,000
91	TLS01304V, TLS01304T, TLS02303V, TLS02303T, TLS03303V, TLS03303T, TLS04304V, TLS04304T, TVLM111NS	HVM2D024 	Bộ thoát thải (Pop-up waste)	10%	445,455	490,000	490,001
92	TLS01307V, TLS01307T, TLS02305V, TLS02305T, TLS03305V, TLS03305T, TLS04306V, TLS04306T, TVLM112NS	HVM2D025 	Bộ thoát thải (Pop-up waste)	10%	500,000	550,000	550,000
93	TVSM104RS	TVSM103NSSY1	Củ sen (Shower Set)	10%	2,418,182	2,660,000	2,660,000
94	TVSM107CR	HVM2A006	Nắp bộ chuyển hướng (Diverter cap)	10%	48,182	53,000	53,000
95	TVLM111NS, TVLM112NS	H54822003CP-34 	Nắp hiển thị (Indication cover)	8%	7,273	8,000	7,855
96	TVLM111NS, TVLM112NS	H52430085PC-34 	Gioăng tròn (O-ring)	8%	7,273	8,000	7,855
97	TVLM111NS, TVLM112NS	H51804004PC-34 	Vít (Screw)	10%	7,273	8,000	8,000
98	TVLM111NS, TVLM112NS	HVM2L014 	Dây cấp (bên lạnh) (Flexible hose (cold))	8%	89,091	96,000	96,218
99	TVLM111NS, TVLM112NS	HVM2L015 	Dây cấp (bên nóng) (Flexible hose (hot))	8%	89,091	96,000	96,218
100	TVLM111NS, TVLM112NS	HVM2H007 	Tay gạt (Handle)	10%	127,273	140,000	140,000
101	TV150NSV4J	S90245 	Núm hãm nước (Push Bar Guide)	8%	14,545	16,000	15,709

TT	Sản phẩm	Mã phụ kiện	Mô tả	Thuế suất	Giá bán lẻ không VAT	Giá bán lẻ có VAT (làm tròn nghìn đồng)	Giá bán lẻ có VAT (không làm tròn)
102	TLG07301V, TLG08301V, TLG09301V, TLG10301V, TLG11301V, TLG07303V, TLG08303V, TLG09303V, TLG10303V, TLG11303V, TLG07305V, TLG08305V, TLG09305V, TLG10305V, TLG11305V	H1C032A1V 	Bộ thoát thải (phần dưới) (Pop up waste)	10%	718,182	790,000	790,000
103	TLG07301V, TLG08301V, TLG09301V, TLG10301V, TLG11301V, TLG07303V, TLG08303V, TLG09303V, TLG10303V, TLG11303V, TLG07305V, TLG08305V, TLG09305V, TLG10305V, TLG11305V	H1C032AV 	Bộ thoát thải (phần trên) (Pop up waste)	10%	418,182	460,000	460,000
104	TLG07302V, TLG08302V, TLG09302V, TLG10302V, TLG11302V	HVM3A018 	Van 1 chiều (Valve)	8%	14,545	16,000	15,709
105	TLG11301V, TLG11303V, TLG11305V	H2D035YV 	Đầu tạo bọt (Water outlet)	8%	72,727	79,000	78,545
106	TLG07301V, TLG09301V, TLG10301V, TLG07303V, TLG09303V, TLG10303V, TLG07305V, TLG09305V, TLG10305V	HVM3A014 	Đầu tạo bọt (Slim Air CC SLC aerator STD size)	8%	72,727	79,000	78,545
107	TLG07302V, TLG09302V, TLG10302V, TLG11302V	H45210000004 	Đầu tạo bọt (PERLATOR HC Coin Slot aerator laminar flow STD MAX)	8%	21,818	24,000	23,563
108	TLG08301V, TLG08303V, TLG08305V	H2D085V 	Đầu tạo bọt (Water outlet)	8%	218,182	236,000	235,637
109	TLG07302V, TLG08302V, TLG09302V, TLG10302V, TLG11302V	HVM2A017 	Gioăng kèm lưới lọc (Gasket)	10%	5,455	6,000	6,001
110	TLG07301V, TLG08301V, TLG09301V, TLG10301V, TLG11301V, TLG07303V, TLG08303V, TLG09303V, TLG10303V, TLG11303V, TLG07305V, TLG08305V, TLG09305V, TLG10305V, TLG11305V	HVM2A016 	Gioăng kèm lưới lọc (Strainer)	10%	5,455	6,000	6,001
111	TLG07301V, TLG08301V, TLG09301V, TLG10301V, TLG11301V, TLG07303V, TLG08303V, TLG09303V, TLG10303V, TLG11303V, TLG07305V, TLG08305V, TLG09305V, TLG10305V, TLG11305V	H93597EYV 	Gioăng chữ X (X-ring)	8%	3,636	4,000	3,927
112	TLG07301V, TLG08301V, TLG09301V, TLG10301V, TLG11301V, TLG07303V, TLG08303V, TLG09303V, TLG10303V, TLG11303V, TLG07305V, TLG08305V, TLG09305V, TLG10305V, TLG11305V	HT9M04086V1	Lõi van (Cartridge)	8%	409,091	442,000	441,818
113	TBW02006A	DHX117-2CVG	Bát sen (Shower head)	8%	1,763,636	1,905,000	1,904,727
114	TBW01010A	DHX135	Dây sen (Shower hose)	8%	600,000	648,000	648,000
115	PPYK1710HPE, PPYB1710HPE, PPYB1533PWE, PPYB1530PWE, PPYD1620PWE, PPYK1530PWE, PPYB1820HPWE, PPYB1920PWE, PPYK1920PWE, PPYB1620PWE, PPYD1543-5HPE	DB503R-2A 	Pop-up waste (ống siphon)	8%	3,827,273	4,133,000	4,133,455
116	PPYK1710HPE, PPYD1620PWE, PPYK1530PWE, PPYK1920PWE	NTB147E 	Water pump unit (Máy bơm nước)	8%	7,245,455	7,825,000	7,825,091
117	PPYD1720HPWE, PPYB1720HPWE, PPYD1543-5HPE	HNTB162E 	Air pump unit (Máy bơm khí)	8%	4,472,727	4,831,000	4,830,545

TT	Sản phẩm	Mã phụ kiện	Mô tả	Thuế suất	Giá bán lẻ không VAT	Giá bán lẻ có VAT (làm tròn nghìn đồng)	Giá bán lẻ có VAT (không làm tròn)
118	PPYD1720HPWE, PPYD1543-5HPE	HNTB215E 	Water pump unit (Máy bơm nước)	8%	10,654,545	11,507,000	11,506,909
119	PPYD1720HPWE, PPYD1543-5HPE	HNTB322 	Remote unit (tay điều khiển)	10%	9,854,545	10,840,000	10,840,000
120	PPYD1720HPWE, PPYD1543-5HPE	HNTPS003E 	Controller box unit (Hộp điều khiển)	10%	11,754,545	12,930,000	12,930,000
121	DB501R-2B	NTA271E 	Nút nhấn xả (Button)	8%	572,727	619,000	618,545
122	DB501-2D	HNTA025-2E 	Nút nhấn xả (Button)	10%	1,518,182	1,670,000	1,670,000
123	HD3100RV	HSHXE09 	Bộ mạch điều khiển (Mainboard)	10%	2,236,364	2,460,000	2,460,000
124	HD3100RV, HD3000SV	SHXE21 	Cảm ứng tay (Sensor unit)	10%	754,545	830,000	830,000
125	TYC404G, TYC322W	HSHXE06 	Mô tơ Motor unit (above & under)	8%	1,554,545	1,679,000	1,678,909
126	HD4000C, HD4000MV	SHXE18 	Bộ mạch điều khiển (Mainboard)	10%	2,027,273	2,230,000	2,230,000
127	HD4000C, HD4000CD, HD4000M	HSHXE33 	Mô tơ Motor unit (above & under)	8%	1,345,455	1,453,000	1,453,091
128	TYC322W, TYC322W	SHXEP22 	Thiết bị đóng ngắt mạch điện (Cover)	8%	690,909	746,000	746,182
129	TYC322	HSHXEC04 	Bảng mạch điều khiển (Main board)	10%	1,718,182	1,890,000	1,890,000
130	DUE115UPE/UPK	SHXAE22 	Bảng mạch điều khiển (AC controller)	10%	836,364	920,000	920,000
131	DUE115UPE/UPK	SHXAP18 	Hộp pin không kèm pin (Battery box without battery)	8%	163,636	177,000	176,727
132	DUE115UPE/UPK	SHXAS14 	Thiết bị đóng ngắt mạch điện (Sensor with controller)	10%	890,909	980,000	980,000












## BẢNG GIÁ HÀNG PHỤ KIỆN TVN-0422WL

Hiệu lực từ 01/04/2022












Ban hành ngày 18/04/2022

TT	Sản phẩm	Mã phụ kiện	Mô tả	Thuế suất	Giá bán lẻ không VAT	Giá bán lẻ có VAT (làm tròn nghìn đồng)	Giá bán lẻ có VAT (không làm tròn)
1	CS900	TCM2673R 	Cụm vòi rửa (Wand Unit)	8%	2,163,636	2,337,000	2,336,727
2	CS900	TCM2979S 	Cụm hơi nắp (Hinge Assy for lid)	8%	9,354,545	10,103,000	10,102,909
3	CS900	TCM2311 	Bảng mạch dòng điện một chiều (DC controller of seat)	10%	1,945,455	2,140,000	2,140,001
4	CS900	TCM4169 	Điều khiển (Remote controller)	10%	18,727,273	20,600,000	20,600,000
5	CS900/901	TCM2315R 	Cảm biến bộ ngồi (Seat sensor)	10%	1,845,455	2,030,000	2,030,001
6	CS900/901	TCM2696 	Quạt khử mùi (Deodorizer Units)	8%	1,145,455	1,237,000	1,237,091
7	CS900/901	TCM1972 	Cụm điều khiển chức năng rửa (Flow control valve unit)	10%	1,190,909	1,310,000	1,310,000
8	CS900/901	TCM4163N 	Quạt sấy (Dryer)	8%	2,963,636	3,201,000	3,200,727
9	CS900/901	TCM4175 	Cụm van điện từ (Valve Unit)	10%	1,409,091	1,550,000	1,550,000
10	CS900/901	TCM2672 	Cụm đun (Heat-exchange unit)	10%	5,709,091	6,280,000	6,280,000
11	CS900/901	TCM2977R 	Cụm hơi bộ (Hinge Assy for seat)	8%	9,136,364	9,867,000	9,867,273

TT	Sản phẩm	Mã phụ kiện	Mô tả	Thuế suất	Giá bán lẻ không VAT	Giá bán lẻ có VAT (làm tròn nghìn đồng)	Giá bán lẻ có VAT (không làm tròn)
12	CS900/901	TCM2303 	Bảng mạch điện xoay chiều AC controller	10%	3,163,636	3,480,000	3,480,000
13	CS900/901	TCM7523 	Bơm tăng giảm áp lực nước ( Pump unit )	8%	2,163,636	2,337,000	2,336,727
14	CS900/901	TCM1153S 	thiết bị điện phân nước	10%	1,100,000	1,210,000	1,210,000
15	CS900/901	HH20091 	Bảng mạch dòng điện xoay chiều (AC controller of bowl )	10%	2,036,364	2,240,000	2,240,000
16	CS900/901	HH05333 	Bơm (Pump)	8%	2,781,818	3,004,000	3,004,363
17	CS900/901	HH20069 	phao điện (Electric float)	8%	1,063,636	1,149,000	1,148,727
18	CS901	TCM4234 	BẢNG MẠCH CHUYỂN ĐỔI	10%	3,700,000	4,070,000	4,070,000
19	CS901KVT/900KVT	TCM2674R 	Cụm vòi rửa (Wand Unit)	8%	4,354,545	4,703,000	4,702,909
20	CS901VT	TCM2978R 	Cụm hơi nắp (Hinge Assy for lid)	8%	9,954,545	10,751,000	10,750,909
21	CS901	TCM2312 	Bảng mạch dòng điện một chiều (DC controller of seat)	10%	1,918,182	2,110,000	2,110,000
22	CS901KVT/900KVT	TCM4170 	Điều khiển (Remote controller)	10%	32,581,818	35,840,000	35,840,000









TT	Sản phẩm	Mã phụ kiện	Mô tả	Thuế suất	Giá bán lẻ không VAT	Giá bán lẻ có VAT (làm tròn nghìn đồng)	Giá bán lẻ có VAT (không làm tròn)
23	CS901VT	TCM4171R 	Điều khiển (Remote controller)	10%	32,581,818	35,840,000	35,840,000
24	CS989	TCM2303 	Bảng mạch điện xoay chiều (AC controller)	10%	3,163,636	3,480,000	3,480,000
25	TCF9788	TCM6774#NW1 	Nắp (Lid cover)	8%	2,336,364	2,523,000	2,523,273
26	TCF9788	TCM6784#NW1 	Nắp che phía trên của Washlet (Washlet front cover)	8%	2,554,545	2,759,000	2,758,909
27	TCF9788	TCM6792 	Bảng mạch đèn hiển thị (Main unit display)	10%	354,545	390,000	390,000
28	TCF9788	TCM7398 	Cảm biến chuyển động. (Microwave assembly)	10%	2,236,364	2,460,000	2,460,000
29	TCF9788	TCM6781 	Mạch điện chuyển đổi (Driver Assembly)	10%	518,182	570,000	570,000
30	TCF9788, TCF9575	TCM6799 	Mạch điện nhận tín hiệu điều khiển (Remote control transmitter)	10%	209,091	230,000	230,000
31	TCF9788, TCF9768, TCF9575	TCM6856 	Quạt khử mùi (Deodorizer Units)	8%	518,182	560,000	559,637
32	TCF9788	TCM6807 	Cụm hơi cơ của nắp (Assist unit for lid)	8%	327,273	353,000	353,455
33	TCF9788	TCM6805 	Cụm hơi nắp (Hinge Assy for lid)	8%	2,345,455	2,533,000	2,533,091












TT	Sản phẩm	Mã phụ kiện	Mô tả	Thuế suất	Giá bán lẻ không VAT	Giá bán lẻ có VAT (làm tròn nghìn đồng)	Giá bán lẻ có VAT (không làm tròn)
34	TCF9788	TCM7403 	Bảng mạch dòng điện một chiều (Controller assembly (DC))	10%	1,081,818	1,190,000	1,190,000
35	TCF9788	TCM6787 	Bộ nắp che zắc nối điện và lưới lọc nước (Cover of Filter plate)	8%	200,000	216,000	216,000
36	TCF9788	TCM7410 	Dây cấp cho nắp (Flexible hose)	8%	1,136,364	1,227,000	1,227,273
37	TCF9788	TCM6868 	Bu lông (Mounting bolt assembly)	10%	272,727	300,000	300,000
38	TCF9768	TCM6775#NW1 	Nắp (Lid cover)	8%	2,445,455	2,641,000	2,641,091
39	TCF9788, TCF9768	TCM7397#NW1 	Bộ ngồi sưởi ấm (Heated seat unit)	8%	2,245,455	2,425,000	2,425,091
40	TCF9768	TCM6785#NW1 	Nắp che phía trên của Washlet (Washlet front cover)	8%	2,181,818	2,356,000	2,356,363
41	TCF9768	TCM6793 	Bảng mạch đèn hiển thị (Main unit display)	10%	372,727	410,000	410,000
42	TCF9768	TCM7425 	Cảm biến chuyển động. (Sensor unit)	10%	1,600,000	1,760,000	1,760,000
43	TCF9768	TCM6800 	Mạch điện nhận tín hiệu điều khiển (Remote control transmitter)	10%	300,000	330,000	330,000
44	TCF9768	TCM6850 	Cụm điều khiển chức năng rửa (Flow control valve unit)	10%	790,909	870,000	870,000

TT	Sản phẩm	Mã phụ kiện	Mô tả	Thuế suất	Giá bán lẻ không VAT	Giá bán lẻ có VAT (làm tròn nghìn đồng)	Giá bán lẻ có VAT (không làm tròn)
45	TCF9768, TCF9788	TCM6814 	Cụm van điện từ (Valve Unit)	10%	881,818	970,000	970,000
46	TCF9768, TCF9788	TCM7404 	Cụm đun nước (Heat-exchange unit)	10%	2,290,909	2,520,000	2,520,000
47	TCF9768	TCM6867 	Đèn led thân (Led unit)	10%	318,182	350,000	350,000
48	TCF9768	TCM7483 	Bảng mạch dòng điện một chiều (DC controller of seat)	10%	1,100,000	1,210,000	1,210,000
49	TCF9768, TCF9788	TCM7402 	Bảng mạch điện xoay chiều (Controller assembly (AC))	10%	1,063,636	1,170,000	1,170,000
50	TCF9768	TCM6788#NW1 	Bộ nắp che zắc nối điện và lưới lọc nước (Cover of Filter plate)	8%	200,000	216,000	216,000
51	TCF9768, TCF9788	TCM6864 	Điều khiển (Remote controller)	10%	4,963,636	5,460,000	5,460,000
52	TCF9575	TCM6776#NW1 	Nắp (Lid cover)	8%	1,709,091	1,846,000	1,845,818
53	TCF9575	TCM7427#NW1 	Bộ ngồi sưởi ấm (Heated seat cover)	8%	2,245,455	2,425,000	2,425,091
54	TCF9575	TCM7440 	Điều khiển (Remote controller)	10%	2,990,909	3,290,000	3,290,000
55	TCF9575	TCM7429 	Bảng mạch điện xoay chiều (AC controller)	10%	1,054,545	1,160,000	1,160,000


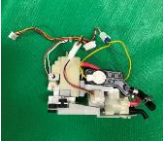








TT	Sản phẩm	Mã phụ kiện	Mô tả	Thuế suất	Giá bán lẻ không VAT	Giá bán lẻ có VAT (làm tròn nghìn đồng)	Giá bán lẻ có VAT (không làm tròn)
56	TCF9575	TCM7430 	Bảng mạch dòng điện một chiều (DC controller)	10%	1,054,545	1,160,000	1,160,000
57	TCF9575	TCM6797 	Bộ cảm ứng cơ thể người (A) (Human body sensor A)	10%	554,545	610,000	610,000
58	TCF9575	TCM7023R 	Bộ cảm ứng cơ thể người (B) (Human body sensor B)	10%	645,455	710,000	710,001
59	TCF9575	TCM6794 	Bảng mạch đèn hiển thị (Main unit display)	10%	263,636	290,000	290,000
60	TCF9575	TCM6853 	Cụm vòi rửa (Wand Unit)	8%	1,318,182	1,424,000	1,423,637
61	TCF9575	TCM7433 	Cụm đa chức năng (Multi Function Unit Assy)	10%	1,154,545	1,270,000	1,270,000
62	TCF9575	TCM7432 	Cụm đun nước (Heat exchange unit)	10%	2,236,364	2,460,000	2,460,000
63	TCF9575	TCM7431 	Cụm van điện từ. (Valve Unit)	10%	836,364	920,000	920,000
64	TCF9575	TCM7437 	Quạt sấy (Dryer)	8%	1,109,091	1,198,000	1,197,818
65	TCF9575	HH05361#NW1 	Nắp che thân sứ bên trái (Left side cover panel)	8%	1,090,909	1,178,000	1,178,182

TT	Sản phẩm	Mã phụ kiện	Mô tả	Thuế suất	Giá bán lẻ không VAT	Giá bán lẻ có VAT (làm tròn nghìn đồng)	Giá bán lẻ có VAT (không làm tròn)
66	TCF9575	HH05290#NW1 	Nắp che thân sứ bên phải (Right side cover panel)	8%	718,182	776,000	775,637
67	TCF9575	TCM7438 	Dây cấp cho nắp (Flexible hose)	8%	1,127,273	1,217,000	1,217,455
68	TCF9786WA	TCM1132-3#NW1 	Nắp đậy bàn cầu Lid Assy (Elongated)	8%	6,172,727	6,667,000	6,666,545
69	TCF9786WA	TCM1178RS 	Quạt hút mùi (Deodorizer Units)	8%	1,272,727	1,375,000	1,374,545
70	TCF9786WA	TCM1144RN 	Cụm hơi cho bộ ngồi (Hinge Assembly for seat)	8%	3,454,545	3,731,000	3,730,909
71	TCF9786WA	TCM1175 	Cụm hơi cho nắp (Hinge Assembly for lid)	8%	3,463,636	3,741,000	3,740,727
72	TCF9786WA	TCM1172R 	Cảm biến cơ thể A (Human Body Detecting Sensor Assy)	10%	1,327,273	1,460,000	1,460,000
73	TCF9786WA	TCM1170 	Điểm tiếp nhận bên phải điều khiển từ xa (Remote control receiver - Right)	10%	372,727	410,000	410,000
74	TCF9786WA	TCM1169 	Điểm tiếp nhận bên trái điều khiển từ xa (Remote Controller receiver - Left)	10%	372,727	410,000	410,000
75	TCF9786WA, TCF4731A	TCM1148-1S 	Bảng mạch AC (Controller Assy)	10%	2,154,545	2,370,000	2,370,000

TT	Sản phẩm	Mã phụ kiện	Mô tả	Thuế suất	Giá bán lẻ không VAT	Giá bán lẻ có VAT (làm tròn nghìn đồng)	Giá bán lẻ có VAT (không làm tròn)
76	TCF9786WA, TCF4731A	TCM1157-1SR 	Cụm vòi rửa (Nozzle Unit)	8%	1,536,364	1,659,000	1,659,273
77	TCF4731A, TCF9786WA	HTCM1158-2 	Bảng điều khiển nguồn (Side control panel assembly)	10%	245,455	270,000	270,001
78	TCF9786WA	TCM1275 	Điều khiển không dây (Remote Controller Assy)	10%	10,000,000	11,000,000	11,000,000
79	TCF9683AJ	HTCM523	Điều khiển (Remote controller)	10%	6,554,545	7,210,000	7,210,000
80	TCF993WA	SHXCC33 	Bộ điều khiển (Remote controller)	10%	25,709,091	28,280,000	28,280,000
81	TCF4731A	HTCM1225-2R#NW1 	Nắp đậy bàn cầu Lid Assy (Elongated)	8%	1,972,727	2,131,000	2,130,545
82	TCF4731A, TCF9786WA	TCM1226RS#NW1 	Bộ ngồi sưởi ấm Heated Seat Unit (Elongated)	8%	4,018,182	4,340,000	4,339,637
83	TCF4731A	TCM1160RN 	Quạt hút mùi (Deodorizer Unit)	8%	845,455	913,000	913,091
84	TCF4731A, TCF9786WA	TCM1306-1R 	Quạt sấy (Dryer Unit)	8%	1,418,182	1,532,000	1,531,637
85	TCF4731A	D70604W 	Quạt thông gió (Fan Motor)	8%	354,545	383,000	382,909
86	TCF4731A, TCF9786WA	TCM1141S 	Cảm biến cơ thể B (Humanbody Detecting Sensor Assy)	10%	1,072,727	1,180,000	1,180,000











TT	Sản phẩm	Mã phụ kiện	Mô tả	Thuế suất	Giá bán lẻ không VAT	Giá bán lẻ có VAT (làm tròn nghìn đồng)	Giá bán lẻ có VAT (không làm tròn)
87	TCF4731A	TCM1149-5RN 	Bảng mạch DC (Controller Assy)	10%	1,800,000	1,980,000	1,980,000
88	TCF4731A	D44755Z 	Cụm đa chức năng (Multi Function Unit Assy)	10%	2,027,273	2,230,000	2,230,000
89	TCF4731A	TCM1150-1RS 	Cụm van điện từ (Valve Unit)	10%	1,281,818	1,410,000	1,410,000
90	TCF4731A	TCM1144RN 	Cụm hơi cho bộ ngồi (Hinge Assy for seat)	8%	3,454,545	3,731,000	3,730,909
91	TCF4731A	TCM1143SR 	Cụm hơi cho nắp (Hinge Assy for lid)	8%	3,481,818	3,760,000	3,760,363
92	TCF4731A, TCF9786WA	TCM1147 	Công tắc bộ ngồi (Seating switch assembly)	10%	345,455	380,000	380,001
93	TCF4731A, TCF9786WA	TCM1142RN 	Mạch điện chuyển đổi (Driver Assembly)	10%	881,818	970,000	970,000
94	TCF4731A, TCF9786WA	TCM1138 	Bảng điện của đèn báo các chức năng (Indication Substrate Assy)	10%	509,091	560,000	560,000
95	TCF4731A	D73246WR 	Cảm biến cơ thể A (Body sensor assembly (A))	10%	1,200,000	1,320,000	1,320,000
96	TCF4731A	D51218Z 	Điều khiển không dây (Remote Controller Assy)	10%	3,363,636	3,700,000	3,700,000
97	TCF4731A	TCM1152-1SS 	Cụm đun nước (Heat exchange unit)	8%	4,136,364	4,467,000	4,467,273





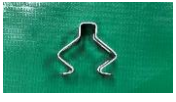







TT	Sản phẩm	Mã phụ kiện	Mô tả	Thuế suất	Giá bán lẻ không VAT	Giá bán lẻ có VAT (làm tròn nghìn đồng)	Giá bán lẻ có VAT (không làm tròn)
98	TCF4731A	D73247W 	Cảm biến để cài (Sensor unit)	10%	263,636	290,000	290,000
99	TCF4731A	D47363 	Nắp che mắt nhận tín hiệu (Sensor window)	8%	136,364	147,000	147,273
100	TCF4731A	TCM1140-1 	Mạch nhận tín hiệu từ xa (Remote control receiver)	10%	354,545	390,000	390,000
101	TCF4731A	HD72353W 	Mạch đèn led bên hông (Indication Substrate Assy)	10%	409,091	450,000	450,000
102	TCF4732A	HTCM1255-2R#NW1 	Nắp đậy bàn cầu (Lid Assy (D-shape))	8%	1,972,727	2,131,000	2,130,545
103	TCF4911EZ	TCM7310#NW1 	Nắp (Lid cover)	8%	1,654,545	1,787,000	1,786,909
104	TCF4911EZ	TCM7336 	Bản đế cố định washlet (Base plate assy)	8%	254,545	275,000	274,909
105	TCF4911EZ	TCM7318 	Bảng điện của đèn báo các chức năng (Indication Signal Assy)	10%	354,545	390,000	390,000
106	TCF4911EZ	TCM7353 	Mạch điện chuyển đổi (Driver Assembly)	10%	381,818	420,000	420,000
107	TCF4911EZ	TCM7348 	Bộ dây dẫn của nắp (Harness assembly)	10%	536,364	590,000	590,000












TT	Sản phẩm	Mã phụ kiện	Mô tả	Thuế suất	Giá bán lẻ không VAT	Giá bán lẻ có VAT (làm tròn nghìn đồng)	Giá bán lẻ có VAT (không làm tròn)
108	TCF4911EZ, TCF9575, TCF9768, TCF9788	TCM6804 	Công tắc bộ ngồi (Seating switch assembly)	8%	354,545	383,000	382,909
109	TCF4911EZ, TCF9768, TCF9788	TCM6842R 	Cụm đa chức năng (Multi Function Unit Assembly) Mã hàng cũ: TCM6842	10%	1,527,273	1,680,000	1,680,000
110	TCF4911EZ	TCM7389 	Cụm đun nước (Heat-exchange unit)	10%	2,418,182	2,660,000	2,660,000
111	TCF4911EZ, TCF9575, TCF9768	TCM6806 	Cụm hơi nắp (Hinge Assy for lid)	8%	2,100,000	2,268,000	2,268,000
112	TCF4911, TCF9768, TCF9575, TCF9788	TCM6808 	Cụm hơi bộ ngồi (Hinge Assy for seat)	8%	2,100,000	2,268,000	2,268,000
113	TCF4911EZ, TCF9768, TCF9788	TCM6852R 	Cụm vòi rửa (Wand Unit)	8%	1,009,091	1,090,000	1,089,818
114	TCF4911EZ	TCM7337 	Dây cấp cho nắp (Flexible hose)	8%	2,200,000	2,376,000	2,376,000
115	TCF4911EZ	TCM6873 	Đầu Vệ sinh vòi rửa. (Cleaning unit for wand)	8%	145,455	157,000	157,091
116	TCF4911EZ	TCM7314#NW1 	Nắp che phía trên của Washlet (Washlet front cover)	8%	1,481,818	1,600,000	1,600,363
117	TCF4911EZ	TCS167#NW1 	Đế phía dưới của Washlet (Cover)	8%	1,263,636	1,365,000	1,364,727















TT	Sản phẩm	Mã phụ kiện	Mô tả	Thuế suất	Giá bán lẻ không VAT	Giá bán lẻ có VAT (làm tròn nghìn đồng)	Giá bán lẻ có VAT (không làm tròn)
118	TCF4911EZ	TCM7304#NW1 	Nắp thông gió khử mùi (Deodorizer cover)	8%	218,182	236,000	235,637
119	TCF4911EZ	TCM6857#NW1 	Lưới lọc khử mùi (Filter plate for Deodorizer unit)	8%	400,000	432,000	432,000
120	TCF4911EZ	TCM7370#NW1 	Bộ nắp che vòi rửa và máy sấy (Cover of dryer and Cover of nozzle)	8%	154,545	167,000	166,909
121	TCF4911EZ	TCM7331 	Quạt thông gió (Fan Motor)	8%	418,182	452,000	451,637
122	TCF4911EZ	TCM7325 	Quạt khử mùi (Deodorizer Units)	8%	463,636	501,000	500,727
123	TCF4911EZ	TCM7395R 	Điều khiển kèm thanh treo điều khiển (Remote controller w/ Hanger assembly)	10%	3,036,364	3,340,000	3,340,000
124	TCF4911Z	TCM7396R 	Điều khiển kèm thanh treo điều khiển (Remote controller w/ Hanger assembly)	10%	2,527,273	2,780,000	2,780,000
125	TCF4911EZ	TCM7319 	Mạch điện nhận tín hiệu điều khiển (Remote control receiver assembly)	10%	209,091	230,000	230,000
126	TCF4911EZ	TCM7326 	Cảm biến để cài (Sensor unit)	10%	200,000	220,000	220,000
127	TCF4911EZ	TCM7378 	Bảng mạch AC (AC controller assy)	10%	1,063,636	1,170,000	1,170,000

TT	Sản phẩm	Mã phụ kiện	Mô tả	Thuế suất	Giá bán lẻ không VAT	Giá bán lẻ có VAT (làm tròn nghìn đồng)	Giá bán lẻ có VAT (không làm tròn)
128	TCF4911EZ	TCM7375 	Cảm biến cơ thể (Microwave assy)	10%	2,245,455	2,470,000	2,470,001
129	TCF4911EZ	TCM7364#NW1 	Bộ ngồi sưởi ấm (Heated seat unit)	8%	1,972,727	2,131,000	2,130,545
130	TCF4911EZ	TCM7356 	Bảng mạch DC (DC controller assy)	10%	1,027,273	1,130,000	1,130,000
131	TCF6631A, TCF6632A, TCF6531Z	TCM1387S 	Cụm hơi bộ ngồi (Hinge Assy for seat)	8%	290,909	314,000	314,182
132	TCF6631A, TCF6632A, TCF6531Z	TCM853S 	Cụm hơi nắp (Hinge Assy for lid)	8%	200,000	216,000	216,000
133	TCF6631A, TCF6632A, TCF6531Z	D42308-3Z 	Bản đế cố định washlet (Base plate assy)	8%	390,909	422,000	422,182
134	TCF6631A, TCF6632A, TCF6531Z	TCM1486-1 	Bình nước nóng (Hot water tank unit)	10%	2,445,455	2,690,000	2,690,001
135	TCF6631A, TCF6632A, TCF6531Z	D73281W 	Cảm biến để cài (Sensor unit)	10%	263,636	290,000	290,000
136	TCF6631A, TCF6632A, TCF6531Z	TCM1448-1 	Công tắc bộ ngồi (Seat switch assembly)	8%	227,273	245,000	245,455
137	TCF6631A, TCF6632A, TCF6531Z	TCM1392S 	Van điện từ (Valve unit)	10%	736,364	810,000	810,000

TT	Sản phẩm	Mã phụ kiện	Mô tả	Thuế suất	Giá bán lẻ không VAT	Giá bán lẻ có VAT (làm tròn nghìn đồng)	Giá bán lẻ có VAT (không làm tròn)
138	TCF6631A, TCF6632A, TCF6531Z	TCM1389RN 	Cụm vòi rửa (Wand Unit)	8%	1,590,909	1,718,000	1,718,182
139	TCF6631A, TCF6632A, TCF6531Z	D42490Z 	Dây cấp cho nắp (Flexible hose)	8%	409,091	442,000	441,818
140	TCF6631A, TCF6632A, TCF6531Z	D80147W 	Dây điện nguồn (Plug unit)	10%	372,727	410,000	410,000
141	TCF6631A, TCF6632A, TCF6531Z	D42325ZN 	Van chia nước (Junction Valve)	10%	763,636	840,000	840,000
142	TCF6631A, TCF6632A, TCF6531Z	M24075-1Z 	Khóa cài (Quick Fastener)	8%	1,227,273	1,325,000	1,325,455
143	TCF6631A, TCF6632A, TCF6531Z	D47446R 	Nắp che máy sấy (Cover of dryer)	8%	136,364	147,000	147,273
144	TCF6631A, TCF6632A, TCF6531Z	D47452S 	Nắp che vòi rửa (Cover of Nozzle)	8%	118,182	128,000	127,637
145	TCF6631A, TCF6632A, TCF6531Z	TCM1395RR 	Quạt khử mùi (Deodorizer Units)	8%	590,909	638,000	638,182
146	TCF6631A, TCF6632A, TCF6531Z	D46668ZR 	Quạt sấy (Dryer)	8%	1,090,909	1,178,000	1,178,182
147	TCF6631A, TCF6632A, TCF6531Z	TCA83-9R 	Tấm lọc khử mùi (Catalyst Assembly)	8%	263,636	285,000	284,727
148	TCF6631A, TCF6632A, TCF6531Z, TCF9786WA	D46437R 	Lưới lọc khử mùi (Deodorizer filter)	8%	290,909	314,000	314,182
149	TCF6631A, TCF6531Z	TCM1480-1S#NW1 	Bệ ngồi sưởi ấm (Heated seat cover)	8%	2,636,364	2,847,000	2,847,273

TT	Sản phẩm	Mã phụ kiện	Mô tả	Thuế suất	Giá bán lẻ không VAT	Giá bán lẻ có VAT (làm tròn nghìn đồng)	Giá bán lẻ có VAT (không làm tròn)
150	TCF6631A, TCF6531Z	D42445-1RR 	Đế phía dưới của Washlet (Cover)	8%	1,209,091	1,306,000	1,305,818
151	TCF6531Z	TCM1476-8S#NW1 	Nắp (Lid cover)	8%	1,690,909	1,826,000	1,826,182
152	TCF6531Z	TCM1483S#NW1 	Nắp che phía dưới của Washlet (Washlet under cover)	8%	1,936,364	2,091,000	2,091,273
153	TCF6531Z	D51220Z 	Điều khiển (Remote Controller Assy)	10%	2,772,727	3,050,000	3,050,000
154	TCF6531Z	TCM1385 	Bảng điện của đèn báo các chức năng (Indication Substrate Assy)	10%	200,000	220,000	220,000
155	TCF6531Z	TCM1487-9RR 	Bảng mạch nguồn (Main board)	10%	2,063,636	2,270,000	2,270,000
156	TCF6531Z	D80352W 	Bộ dây dẫn của nắp (Harness assembly)	10%	300,000	330,000	330,000
157	TCF6531Z	TCM1384 	Mạch điện nhận tín hiệu điều khiển (Remote control transmitter)	10%	209,091	230,000	230,000
158	TCF6631A	TCM1476-9S#NW1 	Nắp (Lid cover)	8%	1,636,364	1,767,000	1,767,273
159	TCF6631A	TCM1484S#NW1 	Nắp che phía trên của Washlet (Washlet front cover)	8%	2,209,091	2,386,000	2,385,818
160	TCF6631A	TCM1485R 	Mạch điện tay bấm (Operating substrate assy)	10%	554,545	610,000	610,000

# TOTO

TT	Sản phẩm	Mã phụ kiện	Mô tả	Thuế suất	Giá bán lẻ không VAT	Giá bán lẻ có VAT (làm tròn nghìn đồng)	Giá bán lẻ có VAT (không làm tròn)
161	TCF6631A	TCM1487-2RR 	Bảng mạch nguồn (Controller assembly DC)	10%	2,063,636	2,270,000	2,270,000
162	TCF6632A	TCM1481-1#NW1 	Bệ ngồi sưởi ấm (Heated seat cover)	8%	3,454,545	3,731,000	3,730,909
163	TCF6632A	TCM1478-1#NW1 	Nắp (Lid cover)	8%	1,845,455	1,993,000	1,993,091
164	TCF6231A	HTCM184 	Bảng mạch (Controller unit)	10%	1,081,818	1,190,000	1,190,000
165	TCF992VA	SHXCP275 	Nắp (Lid cover)	8%	1,009,091	1,090,000	1,089,818
166	TCF992VA	SHXCP196 	Bệ ngồi sưởi ấm (Heated seat cover)	8%	4,500,000	4,860,000	4,860,000
167	TCF992VA	SHXCE102 	Cụm hơi bộ ngồi (Hinge Assy for seat)	8%	3,236,364	3,495,000	3,495,273
168	TCF992VA	HSHXCE87 	Cụm hơi nắp (Hinge Assy for lid)	8%	1,354,545	1,463,000	1,462,909
169	TCF992VA	SHXCE65 	Công tắc bộ ngồi (Seat switch assembly)	10%	190,909	210,000	210,000
170	TCF992VA	HSHXCC17-12 	Bảng mạch dòng điện một chiều (Controller assembly DC)	10%	1,845,455	2,030,000	2,030,001
171	TCF992VA	SHXCC25 	Điều khiển (Remote Controller Assy)	10%	8,627,273	9,490,000	9,490,000
172	TCF992VA	SHXCV16 	Cụm đa chức năng (Multi Function Unit Assy)	10%	3,781,818	4,160,000	4,160,000




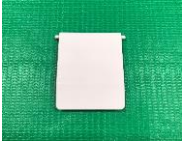






TT	Sản phẩm	Mã phụ kiện	Mô tả	Thuế suất	Giá bán lẻ không VAT	Giá bán lẻ có VAT (làm tròn nghìn đồng)	Giá bán lẻ có VAT (không làm tròn)
173	TCF992VA	SHXCE105 	Thanh hiển thị tín hiệu sau (Display panel - Back)	10%	700,000	770,000	770,000
174	TCF992VA	SHXCP197 	Nắp che phía trên của Washlet (Washlet front cover)	8%	3,172,727	3,427,000	3,426,545
175	TCF992VA	SHXCS06 	Cảm biến cơ thể B (Body sensor assembly B)	10%	827,273	910,000	910,000
176	TCF992VA	SHXCE109 	Quạt hút mùi (Deodorizer unit)	8%	654,545	707,000	706,909
177	TCF992VA	SHXCP53 	Đệm cao su ghế ngồi (Cushion)	8%	27,273	29,000	29,455
178	TCF992VA	SHXCK39 	Dây cấp cho nắp (Flexible hose)	8%	754,545	815,000	814,909
179	TCF992VA	SHXCV12 	Cụm van điện từ (Valve Unit)	10%	1,127,273	1,240,000	1,240,000
180	TCF992VA	SHXCE71 	Đèn led lòng bowl (Led unit)	10%	227,273	250,000	250,000
181	TCF992VA	SHXCE69 	Cụm đun nước (Heat-exchange unit)	10%	4,127,273	4,540,000	4,540,000
182	TCF992VA	SHXCE112 	Bộ dây dẫn của nắp (Harness assembly)	10%	427,273	470,000	470,000
183	TCF992VA	SHXCP202 	Bản lề (Assist unit)	8%	209,091	226,000	225,818

TT	Sản phẩm	Mã phụ kiện	Mô tả	Thuế suất	Giá bán lẻ không VAT	Giá bán lẻ có VAT (làm tròn nghìn đồng)	Giá bán lẻ có VAT (không làm tròn)
184	TCF992VA	SHXCC18 	Bảng mạch điện xoay chiều (Controller assembly AC)	10%	1,818,182	2,000,000	2,000,000
185	TCF992VA	SHXCS08 	Thiết bị đóng ngắt mạch điện (Moving detecting sensor assy)	10%	1,272,727	1,400,000	1,400,000
186	TCF992VA	SHXCE103 	Bảng mạch điều khiển (Base plate)	10%	654,545	720,000	720,000
187	TCF992VA	SHXCP209 	Lưới lọc khử mùi (Filter plate for Deodorizer unit)	8%	100,000	108,000	108,000
188	TCF992VA	SHXCP199 	Nắp che máy sấy (Cover of dryer)	8%	81,818	88,000	88,363
189	TCF992VA	SHXCP198 	Nắp che vòi rửa (Cover of Nozzle)	8%	46,364	50,000	50,073
190	TCF992VA	SHXCP201 	Nắp che lưới lọc nước (Cover of Filter plate)	8%	39,091	42,000	42,218
191	TCF992VA	SHXCE113 	Bảng mạch điều khiển nguồn (Power controller)	10%	127,273	140,000	140,000
192	TCF992VA	SHXCE146 	Quạt hút mùi (Deodorizer unit)	8%	345,455	373,000	373,091
193	TCF992VA	SHXCE62 	Mạch điện chuyển đổi (Driver Assembly)	8%	954,545	1,031,000	1,030,909
194	TCF992VA	HSHXCV15 	Cụm đun nước nóng (Heater)	10%	954,545	1,050,000	1,050,000
195	CW992VA	SHXCV25 	Cụm van điện từ (Valve unit)	10%	3,990,909	4,390,000	4,390,000




TT	Sản phẩm	Mã phụ kiện	Mô tả	Thuế suất	Giá bán lẻ không VAT	Giá bán lẻ có VAT (làm tròn nghìn đồng)	Giá bán lẻ có VAT (không làm tròn)
196	CW992VA	SHXCV19 	Bơm nước lỗ Z (Pump)	8%	5,700,000	6,156,000	6,156,000
197	CW992VA	SHXCK54 	Dây cấp nước cho bồn cầu (Flexible hose)	8%	1,836,364	1,983,000	1,983,273
198	CW992VA	SHXCC36 	Mạch điều khiển dưới thân sứ (Controller)	10%	2,418,182	2,660,000	2,660,000
199	TCF9433A	SHXCP475 	Nắp (Lid cover)	8%	609,091	658,000	657,818
200	TCF9433A	SHXCP314 	Bộ ngồi sưởi ấm (Heated seat cover)	8%	981,818	1,060,000	1,060,363
201	TCF9433A	SHXCC61 	Bảng mạch nguồn (Main board)	10%	1,463,636	1,610,000	1,610,000
202	TCF9433A	SHXCE240 	Mạch điện chuyển đổi (Driver Assembly)	10%	436,364	480,000	480,000
203	TCF9433A	SHXCE150 	Bình nước nóng (Hot water tank unit)	10%	1,072,727	1,180,000	1,180,000
204	TCF9433A	SHXCP453 	Bình chứa nước (Water tank)	8%	3,000,000	3,240,000	3,240,000
205	TCF9433A	SHXCE232 	Bộ dây dẫn của nắp (Harness assembly)	10%	363,636	400,000	400,000



TT	Sản phẩm	Mã phụ kiện	Mô tả	Thuế suất	Giá bán lẻ không VAT	Giá bán lẻ có VAT (làm tròn nghìn đồng)	Giá bán lẻ có VAT (không làm tròn)
206	TCF9433A	SHXCS11 	Cảm biến chuyển động (Body sensor assembly (A))	10%	527,273	580,000	580,000
207	TCF9433A	SHXCS13 	Cảm biến cơ thể (Body sensor assembly (B))	10%	609,091	670,000	670,000
208	TCF9433A	SHXCS15 	Công tắc bộ ngồi (Seat switch assembly)	10%	136,364	150,000	150,000
209	TCF9433A	SHXCE47 	Cụm hơi nắp (Hinge Assembly for lid)	8%	3,800,000	4,104,000	4,104,000
210	TCF9433A	SHXCE46 	Cụm hơi bộ ngồi (Hinge Assembly for seat)	8%	3,890,909	4,202,000	4,202,182
211	TCF9433A	SHXCE161 	Cụm vòi rửa (Wand unit)	8%	1,200,000	1,296,000	1,296,000
212	TCF9433A	SHXCK76 	Dây cấp (Flexible hose)	8%	1,845,455	1,993,000	1,993,091
213	TCF9433A	SHXCC59 	Bảng điều khiển (Remote controller)	10%	2,472,727	2,720,000	2,720,000
214	TCF9433A	SHXCK56 	Thanh treo điều khiển (Hanger assembly)	8%	1,163,636	1,257,000	1,256,727
215	TCF9433A	SHXCP103 	Gioăng cao su nối nắp và thân sứ (Gasket)	8%	227,273	245,000	245,455

TT	Sản phẩm	Mã phụ kiện	Mô tả	Thuế suất	Giá bán lẻ không VAT	Giá bán lẻ có VAT (làm tròn nghìn đồng)	Giá bán lẻ có VAT (không làm tròn)
216	TCF9433A, TCF992VA	SHXCK29 	Khoá cài dây cáp (Quick Fastener)	10%	42,727	47,000	47,000
217	TCF9433A	SHXCP462 	Khớp nối cho vòi rửa (Assist Unit)	10%	58,182	64,000	64,000
218	TCF9433A	SHXCE154 	Mạch điện nhận tín hiệu điều khiển (Remote control transmitter)	10%	127,273	140,000	140,000
219	TCF9433A	SHXCP324 	Nắp vòi rửa (Cover of Nozzle)	8%	30,909	33,000	33,382
220	TCF9433A	SHXCP448#NW1 	Nắp che lưới lọc nước (Cover of Filter plate)	8%	65,455	71,000	70,691
221	TCF9433A	SHXCP325 	Nắp che máy sấy (Cover of dryer)	8%	30,909	33,000	33,382
222	TCF9433A	SHXCP330 	Nắp thông gió khử mùi (Deodorizer cover)	8%	30,909	33,000	33,382
223	TCF9433A	SHXCP128 	Lưới lọc khử mùi (Filter plate for Deodorizer unit)	8%	58,182	63,000	62,837
224	TCF9433A	SHXCP456#NW1 	Nắp che phía trên của Washlet (Washlet front cover)	8%	1,872,727	2,023,000	2,022,545
225	TCF9433A	SHXCK85 	Ống đồng dẫn nước vào bình (Flexible hose)	8%	181,818	196,000	196,363

TT	Sản phẩm	Mã phụ kiện	Mô tả	Thuế suất	Giá bán lẻ không VAT	Giá bán lẻ có VAT (làm tròn nghìn đồng)	Giá bán lẻ có VAT (không làm tròn)
226	TCF9433A	SHXCK80 	Ống đồng dẫn nước vào vòi rửa (Flexible hose)	8%	127,273	137,000	137,455
227	TCF9433A	SHXCP450 	Ống nối chữ T (T-Joints)	8%	63,636	69,000	68,727
228	TCF9433A	SHXCE174 	Quạt khử mùi (Deodorizer Units)	8%	500,000	540,000	540,000
229	TCF9433A	SHXCE170 	Quạt sấy (Dryer)	8%	1,009,091	1,090,000	1,089,818
230	TCF9433A, TCF992VA	SHXCQ62 	Tấm lọc khử mùi (Catalyst Assy)	8%	209,091	226,000	225,818
231	TCF9433A	SHXCV51 	Van điện từ cấp nước cho bình (Valve Unit)	10%	1,290,909	1,420,000	1,420,000
232	TCF9433A	SHXCV30 	Van điện từ cấp nước cho vòi (Valve Unit)	10%	445,455	490,000	490,001
233	TCF9433A	SHXCP100 SHXCP101 	Bộ vít nở (Setting Bolt) SHXCP100	10%	48,182	53,000	53,000
234	TCF9433A		Bộ vít nở (Setting Bolt) SHXCP101	10%	100,000	110,000	110,000
235	TCF9433A	SHXCE153 	Bảng điện của đèn báo các chức năng (Indication Substrate Assy)	10%	172,727	190,000	190,000
236	TCF9911A	HTCH840 	Bảng chuyển mạch dòng điện xoay chiều (AC controller (front))	10%	1,681,818	1,850,000	1,850,000

TT	Sản phẩm	Mã phụ kiện	Mô tả	Thuế suất	Giá bán lẻ không VAT	Giá bán lẻ có VAT (làm tròn nghìn đồng)	Giá bán lẻ có VAT (không làm tròn)
237	TCF403EA	SHXCC22 	Bảng điều khiển chức năng từ xa (Remote Control Assembly)	10%	2,354,545	2,590,000	2,590,000
238	TCF403EA	SHXCE64 	Hinge assembly (for seat)	8%	3,245,455	3,505,000	3,505,091
239	TCF403EA	SHXCE72 	Cụm vòi rửa (Wand assembly)	8%	745,455	805,000	805,091
240	TCF403EA	SHXCE77 	Bảng điều khiển nguồn (Asst operating substrate assy)	10%	118,182	130,000	130,000
241	TCF403EA	SHXCE91 	Đèn LED (Indication substrate assy)	10%	200,000	220,000	220,000
242	TCF403EA	SHXCE92 	Cảm biến để cài (Sensor unit)	10%	145,455	160,000	160,001